

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 007.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第七

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thất.**

Kinh Hoa Nghiêm

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 7.

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

賢首菩薩品第八之二

Hiền Thủ Bồ Tát Phẩm đệ bát chi nhị.

**Phẩm thứ 8 phần 2 Hiền Thủ Bồ
Tát.**

又放光明名愛樂。彼光覺悟一切眾。

**Hựu phóng Quang minh danh Ái lạc. Bỉ
quang giác ngộ nhất thiết Chúng.**

Lại phóng Quang sáng tên Yêu thích.

Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

心常愛樂諸如來。無上法寶清淨僧。

**Tâm thường ái lạc chư Như Lai. Vô thượng
Pháp bảo Thanh tịnh Tăng.**

**Tâm thường yêu thích các Như Lai. Pháp
Báu Bình Đẳng Tăng Thanh tịnh.**

Kinh Hoa Nghiêm

常會十方諸佛前。逮成無上深法忍。

Thường hội thập phương chư Phật tiên.

Đãi thành Vô thượng thâm Pháp nhẫn.

Thường gặp trước các Phật 10 phương.

Nhanh được Pháp Nhẫn sâu Bình Đẳng.

教化無量群生類。心常念佛深妙法。

Giáo hóa vô lượng quần sinh loại. Tâm

thường niệm Phật thâm diệu Pháp.

Giáo hóa vô lượng loại chúng sinh. Tâm

thường nhớ Phật Pháp hay sâu.

開發眾生菩提心。因是得成愛樂光。

Khai phát chúng sinh BỒ ĐỀ tâm. Nhân thị

đắc thành Ái lạc quang.

Mở ra tâm BỒ ĐỀ chúng sinh. Do là được

ánh quang Yêu thích.

又放光明名德聚。彼光覺悟一切眾。

Hựu phóng Quang minh danh Đức tụ. Bĩ

Quang giác ngộ nhất thiết chúng.

Lại phóng Quang sáng tên Tụ Đức. Quang

đó giác ngộ tất cả Chúng.

普行種種無量施。以此願求無上道。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phổ hành chủng chủng vô lượng Thí. Dĩ
thử nguyện cầu Vô thượng Đạo.**

**Rộng làm đủ loại vô lượng Cho. Dùng
nguyện cầu Đạo Bình Đẳng này.**

隨其所求皆滿足。一切施會悉清淨。

**Tùy kỳ sở cầu giai mãn túc. Nhất thiết Thí
hội tất Thanh tịnh.**

**Theo cầu của họ đều đầy đủ. Tất cả hội
Cho đều Thanh tịnh.**

隨其所求惠施故。因是得成德聚光。

**Tùy kỳ sở cầu huệ Thí cố. Nhân thị đắc
thành Đức tụ quang.**

**Vì ban ân theo cầu của họ. Do là được ánh
quang Tụ Đức.**

又放光明名深智。彼光覺悟一切眾。

**Hựu phóng Quang minh danh thâm Trí. Bỉ
Quang giác ngộ nhất thiết chúng.**

**Lại phóng Quang sáng tên Trí sâu. Quang
đó giác ngộ tất cả Chúng.**

於一法門一念中。悉解無量諸法門。

**Ư nhất Pháp môn nhất niệm trung. Tất giải
vô lượng chư Pháp môn.**

**Ở trong một nhớ một môn Pháp. Điều hiểu
vô lượng các môn Pháp.**

分別諸法化眾生。及諸法相如實義。

**Phân biệt chư Pháp hóa chúng sinh. Cập
chư Pháp tướng như thực nghĩa.**

**Phân biệt các Pháp hóa chúng sinh. Cùng
các Tướng Pháp nghĩa như thực.**

說法說義具足故。因是得成深智光。

**Thuyết Pháp thuyết nghĩa cụ túc cố. Nhân
thị đắc thành thâm Trí quang.**

**Vì nói Pháp, nói nghĩa đầy đủ. Do là được
ánh quang Trí sâu.**

又放光明名慧燈。彼光覺悟一切眾。

Hựu phóng Quang minh danh Tuệ đăng.

Bỉ Quang giác ngộ nhất thiết chúng.

Lại phóng Quang sáng tên Đèn Tuệ.

Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

諸法空寂無生滅。解達非有亦非無。

**Chư Pháp Không tịch vô sinh diệt. Giải đạt
phi Hữu diệt phi Vô.**

**Các Pháp Rỗng lặng không sinh mất. Hiểu
rõ Có sai cùng Không sai.**

Kinh Hoa Nghiêm

譬如野馬水月形。亦如幻夢鏡中像。

Thí như dã mã thủy Nguyệt hình. Diệc như huyễn mộng kính trung tượng.

Ví như ngựa hoang, hình bóng Trăng.

Cũng như ảo mộng, hình trong gương.

諸法無主悉空寂。因是得成慧燈光。

Chư Pháp vô chủ tất Không tịch. Nhân thị đắc thành Tuệ đăng quang.

Các Pháp không chủ đều Rỗng lặng. Do là được ánh quang đèn Tuệ.

又放光名法自在。彼光覺悟一切眾。

Hựu phóng quang danh Pháp Tự tại. Bỉ Quang giác ngộ nhất thiết chúng.

Lại phóng quang tên Pháp Tự do. Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

陀羅尼藏不可盡。能持如來一切法。

Đà La Ni Tạng bất khả tận. Năng trì Như Lai nhất thiết Pháp.

Tạng Đà La Ni không thể hết. Hay giữ tất cả Pháp Như Lai.

恭敬供養持法者。防衛守護眾賢聖。

Kinh Hoa Nghiêm

Cung kính cúng dường trì Pháp giả. Phòng vệ thủ hộ chúng Hiền Thánh.

Cung kính cúng dường người giữ Pháp.

Các Thánh Hiền phòng vệ giữ giúp.

以無量法施眾生。因是得成自在光。

Dĩ vô lượng Pháp Thí chúng sinh. Nhân thị đắc thành Tự tại quang.

Lấy vô lượng Pháp Cho chúng sinh. Do là được ánh quang Tự do.

又放光明名無慳。彼光覺悟除貪惜。

Hựu phóng Quang minh danh Vô khan. Bĩ Quang giác ngộ trừ tham tích.

Lại phóng Quang sáng tên Không keo.

Quang đó giác ngộ trừ tham tiếc.

解知財寶非常有。悉能捨離無所著。

Giải tri tài bảo phi thường Hữu. Tất năng xả ly vô sở trước.

Hiểu biết tiền vật Có thường sai. Đều hay rời bỏ không nương nhờ.

難制慳心能調伏。解財如夢如浮雲。

Nan chế xan tâm năng điều phục. Giải tài như mộng như phù vân.

Tâm keo khó chế hay điều phục. Hiểu tiên như mộng như mây trôi.

常能歡喜樂布施。因是得成無慳光。

Thường năng hoan hỉ lạc Bồ thí. Nhân thị đắc thành Vô xan quang.

Thường hay vui mừng thích Bồ thí. Do là được ánh quang Không keo.

又放光明名清涼。彼光覺悟毀禁者。

Hựu phóng Quang minh danh Thanh lương. Bĩ Quang giác ngộ hủy cấm giả.

Lại phóng Quang sáng tên Sạch mát.

Quang đó giác ngộ phá Giới cấm.

安立眾生淨戒中。啓導令逮無師寶。

An lập chúng sinh tịnh Giới trung. Khải đạo linh đãi vô Sư bảo.

Yên dựng chúng sinh trong Giới sạch. Dẫn mở giúp kịp không Thầy báu.

十善業迹悉清淨。勸化眾生持淨戒。

Thập thiện Nghiệp tích tất Thanh tịnh.

Khuyến hóa chúng sinh trì tịnh Giới.

Vết 10 Nghiệp thiện đều Thanh tịnh.

Khuyên bảo chúng sinh giữ Giới sạch.

Kinh Hoa Nghiêm

開發眾生求佛道。因是得成清涼光。

Khai phát chúng sinh cầu Phật Đạo. Nhân thị đắc thành Thanh lương quang.

Mở ra chúng sinh cầu Đạo Phật. Do là được ánh quang Sạch mát.

又放光名忍莊嚴。彼光覺悟瞋恚者。

Hựu phóng quang danh Nhẫn trang nghiêm. Bĩ Quang giác ngộ sân khuể giả.

Lại phóng quang tên Nhẫn trang nghiêm. Quang đó giác ngộ người thù giận.

捨離瞋恚增上慢。常樂柔和忍辱法。

Xả ly sân khuể tăng thượng mạn. Thường lạc nhu hòa Nhẫn nhục Pháp.

Rời bỏ thù giận tăng cao mạn. Thường thích Pháp Nhẫn nhin nhu hòa.

眾生惡性難忍者。悉能堪忍求佛道。

Chúng sinh ác tính nan Nhẫn giả. Tất năng kham Nhẫn cầu Phật Đạo.

Chúng sinh tính ác khó Nhẫn nhin. Đều hay Nhẫn chịu cầu Đạo Phật.

常能讚歎忍辱法。因是得成莊嚴光。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thường năng tán thán Nhãn nhục Pháp.
Nhân thị đặc thành trang nghiêm quang.
Thường hay ca ngợi Pháp Nhãn nhĩ. Do
là được ánh quang trang nghiêm.**

又放光明名轉勝。彼光覺悟懈怠者。

**Hựu phóng Quang minh danh Chuyển
thắng. Bĩ Quang giác ngộ giải đãi giả.
Lại phóng Quang sáng tên Chuyển tốt.
Quang đó giác ngộ người lười nhác.**

常能勤修三種業。恭敬供養佛法僧。

**Thường năng cần tu tam chủng Nghiệp.
Cung kính cúng dưỡng Phật Pháp Tăng.
Thường hay siêng tu 3 loại Nghiệp. Cung
kính cúng dưỡng Phật Pháp Tăng.**

若能勤修三種業。恭敬供養佛法僧。

**Nhược năng cần tu tam chủng Nghiệp.
Cung kính cúng dưỡng Phật Pháp Tăng.
Nếu hay siêng tu 3 loại Nghiệp. Cung kính
cúng dưỡng Phật Pháp Tăng.**

彼能超出四魔境。速成無上佛菩提。

**Bĩ năng siêu xuất tứ Ma cảnh. Tốc thành
Vô thượng Phật Bồ Đề.**

Hay vượt qua 4 cảnh Ma đó. Nhanh thành Phật Bồ Đề Bình Đẳng.

勸化眾生令精進。恭敬供養佛法僧。

Khuyến hóa chúng sinh linh Tinh tiến.

Cung kính cúng dường Phật Pháp Tăng.

Khuyên hóa chúng sinh giúp Tinh tiến.

Cung kính cúng dường Phật Pháp Tăng.

佛法欲滅能護持。因是得成轉勝光。

Phật Pháp dục diệt năng hộ trì. Nhân thị đắc thành chuyển thắng quang.

Pháp Phật muốn mất hay giữ gìn. Do là được ánh quang chuyển tốt.

又放光明名寂靜。彼光覺悟亂意者。

Hựu phóng Quang minh danh Tịch tĩnh. Bỉ Quang giác ngộ loạn ý giả.

Lại phóng Quang sáng tên Tĩnh lặng.

Quang đó giác ngộ người loạn ý.

捨離貪欲瞋恚癡。正住甚深諸三昧。

Xả ly tham dục sân khuể si. Chính trụ thậm thâm chư Tam muội.

Rời bỏ tham muốn thù giận ngu. Ở ngay các Tam muội rất sâu.

Kinh Hoa Nghiêm

遠惡知識不善行。又離十種非法語。

Viễn ác Tri thức bất thiện hạnh. Hựu ly thập chủng phi Pháp ngữ.

Xa Tri thức ác hạnh không thiện. Lại rời 10 loại nói Pháp sai.

讚歎坐禪空閑處。因是得成寂靜光。

Tán tán tọa Thiền không nhàn xứ. Nhân thị đắc thành Tịch tĩnh quang.

Ca ngợi ngôi Thiền nơi trống vắng. Do là được ánh quang Tĩnh lặng.

又放光名慧莊嚴。彼光覺悟愚癡者。

Hựu phóng quang danh Tuệ trang nghiêm. Bĩ Quang giác ngộ ngu si giả.

Lại phóng quang tên Tuệ trang nghiêm.

Quang đó giác ngộ người ngu si.

善知緣起得解脫。智慧照明了諸根。

Thiện tri Duyên khởi đắc Giải thoát. Trí tuệ chiếu minh liễu chư Căn.

Dễ biết rời Duyên được Giải thoát. Trí tuệ chiếu sáng rõ các Căn.

若知緣起得解脫。智慧照明了諸根。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhược tri Duyên khởi đắc Giải thoát. Trí tuệ chiếu minh liễu chư Căn.

Nếu biết rời Duyên được Giải thoát. Trí tuệ chiếu sáng rõ các Căn.

得聖智慧諸三昧。逮等正覺照世間。

Đắc Thánh Trí tuệ chư Tam muội. Đãi Đẳng Chính giác chiếu Thế gian.

Được các Tam muội Trí tuệ Thánh. Được Đẳng Chính Giác chiếu Thế gian.

捨國財寶所愛身。精勤求法爲佛道。

Xả quốc tài bảo sở ái thân. Tinh cần cầu Pháp vi Phật Đạo.

Bỏ Nước tiền vật, thân yêu quý. Tinh siêng cầu Pháp được Đạo Phật.

專心說法爲眾生。因是得成慧光明。

Chuyên tâm thuyết Pháp vì chúng sinh.

Nhân thị đắc thành Tuệ Quang minh.

Chuyên tâm nói Pháp vì chúng sinh. Do là được Quang sáng Trí Tuệ.

又放光明名佛慧。彼光覺悟一切眾。

Hựu phóng Quang minh danh Phật tuệ. Bử Quang giác ngộ nhất thiết chúng.

Lại phóng Quang sáng tên Tuệ Phật.

Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

見不思議無量佛。各各坐寶蓮華上。

**Kiến bất tư nghị vô lượng Phật. Các các
tọa bảo Liên hoa thượng.**

**Thấy vô lượng Phật không nghĩ bàn. Từng
Phật ngồi trên hoa Sen báu.**

讚歎諸佛佛解脫。說佛自在無有量。

**Tán thán chư Phật Phật Giải thoát. Thuyết
Phật Tự tại vô hữu lượng.**

**Ca ngợi các Phật Giải thoát Phật. Nói Phật
Tự do không có hạn.**

廣說佛力諸神通。因是得成佛慧光。

Quảng thuyết Phật lực chư Thần thông.

Nhân thị đắc thành Phật tuệ quang.

**Rộng nói các Thần thông lực Phật. Do là
được ánh quang Tuệ Phật.**

又放光明名無畏。彼光安慰恐怖者。

**Hựu phóng Quang minh danh Vô úy. Bĩ
Quang an úy khủng bố giả.**

Lại phóng Quang sáng tên Không sợ.

Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

Kinh Hoa Nghiêm

非人所持諸毒害。無量恐怖悉除滅。

Phi nhân sở trì chư độc hại. Vô lượng khủng bố tất trừ diệt.

Bị người sai giữ các độc hại. Vô lượng sợ hãi đều diệt trừ.

普於眾生施無畏。心常慈忍離惱害。

Phổ ư chúng sinh thí Vô úy. Tâm thường Từ nhân ly não hại.

Rộng vì chúng sinh cho Không sợ. Tâm thường Từ nhin rời buồn hại.

拯濟危難無救者。因是得成無畏光。

Chứng tế nguy nan vô cứu giả. Nhân thị đắc thành Vô úy quang.

Cứu giúp nguy nan không có cứu. Do là được ánh quang Không Sợ.

又放光明名安穩。彼光所觸疾病者。

Hựu phóng Quang minh danh An ổn. Bỉ Quang sở xúc tật bệnh giả.

Lại phóng Quang sáng tên Yên ổn. Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

滅除一切諸苦痛。悉得正受三昧樂。

Kinh Hoa Nghiêm

**Diệt trừ nhất thiết chư khổ thống. Tất đặc
Chính thụ Tam muội lạc.**

**Diệt trừ tất cả các khổ đau. Đều được vui
Nhận đúng Tam muội.**

施諸良藥療眾患。摩以寶珠香塗身。

**Thí chư lương dược liệu chúng hoạn. Ma
dĩ ảo châu hương đồ thân.**

**Cho các thuốc tốt cứu các nạn. Dùng châu
báu xoa hương bôi thân.**

或酥油乳石蜜施。因是得成安穩光。

**Hoặc tô du nhũ thạch mật thí. Nhân thí
đặc thành An ổn quang.**

**Hoặc cho dầu bơ sữa đường mật. Do là
được ánh quang Yên ổn.**

又放光明名見佛。彼光覺悟命終者。

Hựu phóng Quang minh danh Kiến Phật.

Bỉ Quang giác ngộ mệnh chung giả.

Lại phóng Quang sáng tên Thấy Phật.

Quang đó giác ngộ người bỏ mệnh.

念佛三昧必見佛。命終之後生佛前。

**Niệm Phật Tam muội tất kiến Phật. Mệnh
chung chi hậu sinh Phật tiền.**

Tam muội Nhớ Phật ắt thấy Phật. Sau khi bỏ mệnh sinh trước Phật.

見彼臨終勸念佛。又示尊像令瞻敬。

Kiến bửu lâm chung khuyến niệm Phật. Hựu thị tôn tượng linh chiêm kính.

Thấy người bỏ mệnh khuyến nhớ Phật.

Lại đưa bức tượng giúp kính xem.

又復勸令歸依佛。因是得成見佛光。

Hựu phục khuyến linh Quy y Phật. Nhân thị đắc thành Kiến Phật quang.

Lại còn giúp khuyến Về dựa Phật. Do là được ánh quang Thấy Phật.

又放光明名樂法。彼光覺悟一切眾。

Hựu phóng Quang minh danh Lạc Pháp. Bỉ Quang giác ngộ nhất thiết chúng.

Lại phóng Quang sáng tên Vui Pháp.

Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

聽法講說及書寫。於正法中常愛樂。

Thính Pháp giảng thuyết cập thư tả. Ư Chính pháp trung thường ái lạc.

Nghe Pháp giảng giải và viết chép. Ở trong Pháp đúng thường yêu thích.

Kinh Hoa Nghiêm

佛法欲滅能護持。令求法者意充滿。

**Phật Pháp dục diệt năng hộ trì. Linh cầu
Pháp giả ý sung mãn.**

**Pháp Phật muốn mất hay giúp giữ. Giúp
người cầu Pháp ý tràn đầy.**

精勤修習佛正法。因是得成樂法光。

**Tinh cần tu tập Phật Chính pháp. Nhân thị
đắc thành Lạc Pháp quang.**

**Tinh siêng tu luyện Pháp đúng Phật. Do là
được ánh quang Vui Pháp.**

又放光明名妙音。彼光覺悟諸佛子。

**Hựu phóng Quang minh danh Diệu âm. Bỉ
Quang giác ngộ chư Phật Tử.**

**Lại phóng Quang sáng tên Âm hay. Quang
đó giác ngộ các Phật Tử.**

一切世間所有聲。聞者皆是如來音。

**Nhất thiết Thế gian sở hữu thanh. Văn giả
giai thị Như Lai âm.**

**Hết thảy tiếng tất cả Thế gian. Nghe thấy
đều là tiếng Như Lai.**

大音讚揚諸如來。妓樂鐘磬供養佛。

Kinh Hoa Nghiêm

Đại âm tán dương chư Như Lai. Kĩ nhạc chung khánh cúng dưỡng Phật.

Tiếng lớn ca ngợi các Như Lai. Kĩ nhạc chuông khánh cúng dưỡng Phật.

又常讚歎佛音聲。因是得成妙音光。

Hựu thường tán thán Phật âm thanh. Nhân thị đắc thành Diệu âm quang.

Lại thường ca ngợi âm thanh Phật. Do là được ánh quang Âm hay.

又放光名施甘露。彼光覺悟一切眾。

Hựu phóng Quang danh Thí Cam lộ. Bỉ Quang giác ngộ nhất thiết chúng.

Lại phóng quang tên Cho Cam lộ. Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

遠離一切放逸行。皆悉具足諸功德。

Viễn ly nhất thiết phóng dật hạnh. Giai tất cụ túc chư công Đức.

Rời xa tất cả hạnh phóng túng. Điều cùng đầy đủ các công Đức.

分別無量大苦海。有為危脆非安穩。

Phân biệt vô lượng đại khổ hải. Hữu vi nguy thúy phi an ổn.

**Phân biệt vô lượng biển khổ lớn. Có hình
giòn vỡ yên ổn sai.**

宣揚讚歎寂滅樂。因是得成甘露光。

**Tuyên dương tán thán Tịch diệt lạc. Nhân
thị đắc thành Cam lộ quang.**

**Tuyên dương ca ngợi thích Rỗng lặng. Do
là được ánh quang Cam lộ.**

又放光明名殊勝。彼光覺悟一切眾。

Hựu phóng Quang minh danh Thù thắng.

Bỉ Quang giác ngộ nhất thiết chúng.

**Lại phóng Quang sáng tên Rất tốt. Quang
đó giác ngộ tất cả Chúng.**

於如來所聞勝戒。勝妙三昧勝智慧。

**Ư Như Lai sở văn thắng Giới. Thắng diệu
Tam muội thắng Trí tuệ.**

**Với Như Lai được nghe Giới tốt. Trí tuệ tốt
Tam muội tốt đẹp.**

常歎諸佛勝妙戒。勝妙三昧勝智慧。

Thường tán chư Phật thắng diệu Giới.

Thắng diệu Tam muội thắng Trí tuệ.

**Thường khen Giới tốt đẹp các Phật. Trí
tuệ tốt Tam muội tốt đẹp.**

Kinh Hoa Nghiêm

一心修習求菩提。因是得成勝光明。

Nhất tâm tu tập cầu BỒ ĐỀ. Nhân thị đắc thành thắng Quang minh.

Nhất tâm tu luyện cầu BỒ ĐỀ. Do là được ánh Quang sáng tốt.

又放光名寶莊嚴。彼光覺悟一切眾。

Hựu phóng Quang danh Bảo trang nghiêm.

Bỉ Quang giác ngộ nhất thiết chúng.

Lại phóng quang tên Quý trang nghiêm.

Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

得勝寶藏不可盡。以此供養諸世尊。

Đắc thắng bảo tạng bất khả tận. Dĩ thử cúng dưỡng chư Thế Tôn.

Được tạng báu tốt không thể hết. Dùng cúng dưỡng các Thế Tôn này.

以寶獻佛及塔廟。兼施一切諸貧乏。

Dĩ bảo hiến Phật cập Tháp miếu. Kiêm Thí nhất thiết chư bản pháp.

Dùng báu dâng Phật và Tháp miếu. Thêm cho tất cả các nghèo khó.

以眾珍奇供最勝。因是成寶莊嚴光。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ chúng trần kì cúng Tối Thắng. Nhân thị thành bảo trang nghiêm quang.

Dùng các châu báu cúng Thế Tôn. Do là được quang báu trang nghiêm.

又放光明名妙香。彼光覺悟一切眾。

Hựu phóng Quang minh danh Diệu hương.

Bỉ Quang giác ngộ nhất thiết chúng.

Lại phóng Quang sáng tên Hương tốt.

Quang đó giác ngộ tất cả Chúng.

其有眾生聞是香。具足得佛諸功德。

Kỳ hữu chúng sinh văn thị hương. Cụ túc đắc Phật chư công Đức.

Nếu có chúng sinh ngửi hương đó. Được các công Đức Phật đầy đủ.

以人天香塗其地。供養一切諸如來。

Dĩ nhân Thiên hương đồ kỳ địa. Cúng dưỡng nhất thiết chư Như Lai.

Dùng hương Trời Người quét đất đó. Cúng dưỡng tất cả các Như Lai.

以香造像及塔廟。因是得成妙香光。

Dĩ hương tạo tượng cập Tháp miếu. Nhân thị đắc thành diệu hương quang.

Dùng hương tạo tượng và Tháp miếu. Do là được ánh quang hương tốt.

又放光名雜莊嚴。以幢幡蓋而嚴飾。

Hựu phóng Quang danh TẠP trang nghiêm.

Dĩ tràng phan cái nhi nghiêm sức.

Lại phóng Quang tên TẠP trang nghiêm.

Dùng cờ phướn lọng mà nghiêm sức.

和雅妓樂微妙音。散眾寶華滿十方。

Hòa nhã kĩ nhạc vi diệu âm. Tán chúng

bảo hoa mãn thập phương.

Kĩ nhạc hòa nhã âm vi diệu. Rắc các hoa báu đầy 10 phương.

本以微妙妓樂音。和末塗香眾雜華。

Bản dĩ vi diệu kĩ nhạc âm. Hòa mật đồ hương chúng tạp hoa.

Vốn dùng âm kĩ nhạc vi diệu. Hòa hương sập bột các hoa tạp.

幢蓋幡帳供諸佛。因是得成莊嚴光。

Tràng cái phan trướng cúng chư Phật.

Nhân thị đắc thành trang nghiêm quang.

Cờ phướn lọng rèm cúng các Phật. Do là được ánh quang trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

又放光明名端嚴。令十方地平如掌。

**Hựu phóng Quang minh danh Đoan
nghiêm. Linh thập phương địa bình như
chưởng.**

**Lại phóng Quang sáng tên Đoan nghiêm.
Giúp đất 10 phương phẳng như tay.**

掃除僧坊大仙塔。因是得成端嚴光。

**Tảo trừ Tăng phường đại Tiên Tháp. Nhân
thị đắc thành Đoan nghiêm quang.**

**Quét dọn phường Tăng Tháp Tiên lớn. Do
là được ánh quang Đoan nghiêm.**

又放光明名大雲。彼光能雨妙香水。

**Hựu phóng Quang minh danh Đại vân. Bỉ
Quang năng vũ diệu hương thủy.**

**Lại phóng Quang sáng tên Mây lớn. Quang
đó hay tưới nước hoa tốt.**

香水灑塔及僧坊。因是得成大雲光。

**Hương thủy sái Tháp cập Tăng phường.
Nhân thị đắc thành Đại vân quang.**

**Nước hoa tưới Tháp và phường Tăng. Do
là được ánh quang Mây lớn.**

又放光名衣莊嚴。令裸形者得上服。

Kinh Hoa Nghiêm

Hựu phóng Quang danh Y trang nghiêm.

Linh hỏa hình giả đặc thượng phục.

Lại phóng quang tên Áo trang nghiêm.

Giúp người ở trần được áo tốt.

以莊嚴服施眾生。因是成衣莊嚴光。

Dĩ trang nghiêm phục thí chúng sinh.

Nhân thị thành Y trang nghiêm quang.

Dùng áo trang nghiêm cho chúng sinh. Do

là được quang Áo Trang nghiêm.

又放光明名上味。令飢餓者得美膳。

Hựu phóng Quang minh danh Thượng vị.

Linh cơ nga giả đặc mỹ thiện.

Lại phóng Quang sáng tên Vị Tốt. Giúp

người đói khát được cơm ngon.

本施種種上味食。因是得成上味光。

Bản Thí chủng chủng thượng vị thực.

Nhân thị đặc thành thượng vị quang.

Vốn Cho đủ loại cơm vị tốt. Do là được

ánh quang vị tốt.

又放光名示現寶。令諸貧乏得寶藏。

Hựu phóng Quang danh Thị hiện bảo.

Linh chư bản pháp đặc bảo tạng.

**Lại phóng quang tên Tỏ rõ báu. Giúp các
nghèo khó được kho báu.**

以無盡藏施三寶。因是得成示寶光。

**Dĩ vô tận tạng Thí Tam Bảo. Nhân thị đắc
thành Thị bảo quang.**

**Dùng kho vô tận dâng Tam Bảo. Do là
được ánh quang Tỏ báu.**

又放光名眼清淨。能令盲者見眾色。

**Hựu phóng quang danh Nhãn Thanh tịnh.
Năng linh manh giả kiến chúng Sắc.**

**Lại phóng quang tên Mắt Thanh tịnh. Hay
giúp người mù thấy các Sắc.**

以燈供佛及塔廟。因是得成淨眼光。

**Dĩ đặng cúng Phật cập Tháp miếu. Nhân
thị đắc thành tịnh Nhãn quang.**

**Dùng đèn cúng Phật và Tháp miếu. Do là
được ánh quang Mắt sạch.**

又放光名耳清淨。能令聾者聞眾音。

**Hựu phóng Quang danh Nhĩ Thanh tịnh.
Năng linh lung giả văn chúng âm.**

**Lại phóng quang tên Tai Thanh tịnh. Hay
giúp người điếc nghe các âm.**

Kinh Hoa Nghiêm

妓樂供佛及塔廟。因是得成淨耳光。

Kĩ nhạc cúng Phật cập Tháp miếu. Nhân thị đắc thành tịnh Nhĩ quang.

Kĩ nhạc cúng Phật và Tháp miếu. Do là được ánh quang Tai sạch.

又放光名鼻根淨。聞若不聞悉令聞。

Hựu phóng Quang danh Tị căn tịnh. Văn nhược bất văn tất linh văn.

Lại phóng quang tên căn Mũi sạch. Ngửi hoặc không ngửi đều giúp ngửi.

眾香供佛及塔廟。因是得成鼻淨光。

Chúng hương cúng Phật cập Tháp miếu. Nhân thị đắc thành Tị tịnh quang.

Các hương cúng Phật và Tháp miếu. Do là được ánh quang Mũi sạch.

又放光名舌根淨。以柔軟音讚諸佛。

Hựu phóng Quang danh Thiệt căn tịnh. Dĩ nhu nhuyễn âm tán chư Phật.

Lại phóng quang tên căn Lưỡi sạch. Dùng âm mềm mại khen các Phật.

永離麁獷不善語。因是得成淨舌光。

Kinh Hoa Nghiêm

Vĩnh ly thô quánh bất thiện ngữ. Nhân thị đắc thành tịnh Thiệt quang.

Vĩnh rời thô ác lời không thiện. Do là được ánh quang Lưỡi sạch.

又放光名身根淨。諸根毀壞令具足。

Hựu phóng Quang danh Thân căn tịnh.

Chư Căn hủy hoại linh cụ túc.

Lại phóng quang tên căn Thân sạch. Các Căn hủy hoại giúp đầy đủ.

禮拜諸佛及塔寺。因是得成身淨光。

Lễ bái chư Phật cập Tháp Tự. Nhân thị đắc thành Thân tịnh quang.

Lễ bái các Phật và Chùa Tháp. Do là được ánh quang Thân sạch.

又放光名意根淨。令失心者得正念。

Hựu phóng Quang danh Ý căn tịnh. Linh thất tâm giả đắc Chính niệm.

Lại phóng quang tên căn Ý sạch. Giúp người tâm lẫn được Nhớ đúng.

修習三昧禪定力。因是得成意淨光。

Tu tập Tam muội Thiên Định lực. Nhân thị đắc thành Ý tịnh quang.

Tu luyện lực Thiên Định Tam muội. Do là được ánh quang Ý sạch.

又放光名色清淨。覩見不可思議佛。

**Hựu phóng quang danh Sắc Thanh tịnh.
Đỗ kiến bất khả tư nghị Phật.**

**Lại phóng quang tên Sắc Thanh Tịnh.
Nhìn thấy không thể nghĩ bàn Phật.**

以眾妙色莊嚴塔。因是得成色淨光。

**Dĩ chúng diệu Sắc trang nghiêm Tháp.
Nhân thị đắc thành Sắc tịnh quang.**

Dùng các Sắc đẹp trang nghiêm Tháp. Do là được ánh quang Sắc sạch.

又放光名聲清淨。解聲非聲悉空寂。

**Hựu phóng quang danh Thanh Thanh tịnh.
Giải thanh phi thanh tất Không tịch.**

**Lại phóng quang tên Tiếng Thanh tịnh.
Biết tiếng không tiếng đều Rỗng lặng.**

化眾令知聲如響。因是得成聲淨光。

Hóa Chúng linh tri thanh như hưởng. Nhân thị đắc thành Thanh tịnh quang.

Dạy Chúng giúp biết tiếng như vang. Do là được ánh quang Tiếng sạch.

Kinh Hoa Nghiêm

又放光名香清淨。令諸臭穢成妙香。

Hựu phóng quang danh Hương Thanh tịnh. Linh chư xú uế thành diệu hương.

Lại phóng quang tên Hương Thanh tịnh. Giúp các ô uế thành thơm tốt.

香水洗塔菩提樹。因是得成淨香光。

Hương thủy tẩy Tháp Bồ Đề thụ. Nhân thị đắc thành Tịnh hương quang.

Nước hoa rửa Tháp cây Bồ Đề. Do là được ánh quang Hương sạch.

又放光名味清淨。悉除一切味中毒。

Hựu phóng quang danh Vị Thanh tịnh. Tất trừ nhất thiết vị trung độc.

Lại phóng quang tên Vị Thanh tịnh. Đều trừ độc trong tất cả vị.

供養佛僧及父母。因是得成味淨光。

Cúng dưỡng Phật Tăng cập Phụ mẫu.

Nhân thị đắc thành Vị tịnh quang.

Cúng dưỡng Phật Tăng và Cha mẹ. Do là được ánh quang Vị sạch.

又放光名觸清淨。堅強麤澀皆柔軟。

Kinh Hoa Nghiêm

Hựu phóng quang danh Xúc Thanh tịnh.

Kiên cường thô sáp giai nhu nhuyễn.

Lại phóng quang tên Xúc Thanh tịnh. Kiên cường thô ráp đều mềm mại.

雨刀輪戟諸鋒刃。皆悉變成寶華鬘。

Vú đao luân kích chư phong nhận. Giai tất biến thành bảo hoa man.

Rơi đao vòng kích các đao nhọn. Đều cùng biến thành tua hoa báu.

柔軟妙衣布道巷。最勝行時足蹈上。

Nhu nhuyễn diệu y bố đạo hạng. Tối thắng hành thời túc đạo thượng.

Áo đẹp mềm mại rải ngũ phố. Khi đi Thế Tôn chân đạp lên.

香華上服用布施。因是得成觸淨光。

Hương hoa thượng phục dụng Bố thí. Nhân thị đắc thành Xúc tịnh quang.

Hương hoa áo tốt dùng Bố thí. Do là được ánh quang Xúc sạch.

又放光名法清淨。一一毛孔無量佛。

Hựu phóng quang danh Pháp Thanh tịnh. Nhất nhất mao khổng vô lượng Phật.

Lại phóng quang tên Pháp Thanh tịnh.

Mỗi một lỗ lông vô lượng Phật.

各說妙法難思議。悉令眾生得歡喜。

Các thuyết diệu Pháp nan tư nghị. Tất linh chúng sinh đắc hoan hỉ.

Đều nói Pháp hay khó nghĩ bàn. Đều giúp chúng sinh được vui mừng.

因緣所生非生性。如來法身非是身。

Nhân duyên sở sinh phi sinh tính. Như Lai Pháp thân phi thị thân.

Được Nhân duyên sinh, tính sinh sai. Thân Pháp Như Lai thân đó sai.

湛然常住如虛空。因此化導成法光。

Trạm nhiên thường trụ như hư không.

Nhân thử hóa đạo thành Pháp quang.

Trong suốt thường ở như khoảng không.

Do dẫn hóa được quang Pháp này.

如是等比光明門。無量無邊恒沙數。

Như thị đẳng bỉ Quang minh môn. Vô lượng vô biên Hằng sa số.

Như thế cùng so môn Quang sáng. Vô lượng vô biên cát sông Hằng.

Kinh Hoa Nghiêm

悉從大仙毛孔出。一切業果皆悉現。

Tất tòng đại Tiên mao khổng xuất. Nhất thiết Nghiệp quả giai tất hiện.

Đều ra từ lỗ lông Tiên lớn. Tất cả Nghiệp quả đều cùng hiện.

如一毛孔所放光。無量無邊恒沙數。

Như nhất mao khổng sở phóng Quang. Vô lượng vô biên Hằng sa số.

Như nơi một lỗ lông phóng quang. Vô lượng vô biên cát sông Hằng.

一切毛孔亦如是。是大仙定自在力。

Nhất thiết mao khổng diệc như thị. Thị đại Tiên Định Tự tại lực.

Tất cả lỗ lông cũng như thế. Là lực Định Tự do Tiên lớn.

隨其本行得光明。宿世同行有緣者。

Tùy kỳ bản hạnh đắc Quang minh. Túc thế đồng hạnh Hữu duyên giả.

Theo hạnh trước đó được Quang sáng. Đời trước có Duyên cùng một hạnh.

如其所應放光明。是名大仙智自在。

Kinh Hoa Nghiêm

Như kỳ sở ứng phóng Quang minh. Thị danh Đại Tiên Trí Tự tại.

Như ứng của họ phóng Quang sáng. Tên là Tự do Trí Tiên lớn.

所修行業有同者。及行隨喜功德分。

Sở tu hành Nghiệp hữu đồng giả. Cập hành tùy hỷ công Đức phần.

Do tu hành Nghiệp có cùng nhau. Và làm phần công Đức vui theo.

聞見菩薩清淨行。彼人得見此光明。

Văn kiến Bồ Tát Thanh tịnh hạnh. Bỉ nhân đắc kiến thử Quang minh.

Nghe thấy hạnh Thanh tịnh Bồ Tát. Người đó được thấy Quang sáng này.

若修無量諸功德。恭敬供養無數佛。

Nhược tu vô lượng chư công Đức. Cung kính cúng dưỡng vô số Phật.

Nếu tu vô lượng các công Đức. Cung kính cúng dưỡng vô số Phật.

心常樂求無上道。彼人覺悟是光明。

Tâm thường lạc cầu Vô thượng Đạo. Bỉ nhân giác ngộ thị Quang minh.

Tâm thường thích cầu Đạo Bình Đẳng.

Người đó giác ngộ Quang sáng này.

譬如生盲不見日。非爲無日出世間。

**Thí như sinh manh bất kiến Nhật. Phi vi
vô Nhật xuất Thế gian.**

**Ví như sinh mù không thấy Phật. Không
mặt Trời mọc ở Thế gian.**

諸有目者悉覩見。各隨所務修其業。

**Chư hữu mục giả tất đố kiến. Các tùy sở
vụ tu kỳ Nghiệp.**

**Những người có mắt đều nhìn thấy. Đều
theo việc tu được Nghiệp đó.**

大聖光明亦如是。或有眾生見不見。

**Đại Thánh Quang minh diệc như thị. Hoặ
c hữu chúng sinh kiến bất kiến.**

Quang sáng Thánh lớn cũng như thế.

Hoặ có chúng sinh thấy không thấy.

邪見惡害所不覩。勝智慧者乃能見。

**Tà kiến ác hại sở bất đố. Thắng Trí tuệ giả
nãi năng kiến.**

**Nhìn sai ác hại không thấy được. Người
Trí tuệ tốt mới hay thấy.**

Kinh Hoa Nghiêm

摩尼寶殿上輦乘。眾寶香味莊嚴具。

Ma Ni bảo điện thượng liên thặng. Chúng bảo hương vị trang nghiêm cụ.

Xe quý trên điện báu Ma Ni. Các mùi hương báu đồ trang nghiêm.

有功德者自然備。非無德者所能獲。

Hữu công Đức giả tự nhiên bị. Phi vô Đức giả sở năng hoạch.

Có công Đức tự nhiên đầy đủ. Người Đức không sai do hay được.

大聖光明亦如是。隨其行業見不見。

Đại Thánh Quang minh diệc như thị. Tùy kỳ hành Nghiệp kiến bất kiến.

Quang sáng Thánh lớn cũng như thế.

Theo Nghiệp làm đó thấy không thấy.

聞是分別諸光明。精勤恭敬信向者。

Văn thị phân biệt chư Quang minh. Tinh cần cung kính tín hướng giả.

Nghe phân biệt các Quang sáng đó. Tinh siêng cung kính tin hướng về.

滅除一切諸疑惑。速成無上功德幢。

Kinh Hoa Nghiêm

Diệt trừ nhất thiết chư nghi hoặc. Tốc thành Vô thượng công Đức tràng.

Trừ diệt tất cả các nghi hoặc. Nhanh được cờ công Đức Bình Đẳng.

出生微妙勝三昧。諸佛眷屬大莊嚴。

Xuất sinh vi diệu thắng Tam muội. Chư Phật quyến thuộc đại trang nghiêm.

Sinh ra Tam muội tốt vi diệu. Các quyến thuộc Phật rất trang nghiêm.

神力於此得自在。悉能顯現示眾生。

Thần lực ư thủ đắc Tự tại. Tất năng hiển hiện thị chúng sinh.

Thần lực ở đây được Tự do. Điều hay hiện tỏ rõ chúng sinh.

三千大千妙莊嚴。化一蓮華滿世界。

Tam thiên Đại thiên diệu trang nghiêm.

Hóa nhất Liên hoa mãn Thế giới.

Ba nghìn Đại thiên đẹp trang nghiêm. Hóa một hoa Sen đầy Thế giới.

結跏趺坐悉充滿。是名自在三昧力。

Kết già phu tọa tất sung mãn. Thị danh Tự tại Tam muội lực.

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngôi bằng Kết già đều tràn đầy. Tên là
Lực Tam muội Tự do.**

十方世界微塵刹。化作七寶大蓮華。

**Thập phương Thế giới vi trần Sát. Hóa tác
thất bảo đại Liên hoa.**

**Nước bụi trần Thế giới 10 phương. Hóa
làm hoa Sen bảy báu lớn.**

佛子眷屬共圍遶。是名自在勝三昧。

**Phật Tử quyến thuộc cộng vi nhiều. Thị
danh Tự tại thắng Tam muội.**

Phật Tử quyến thuộc cùng vây quanh.

Tên là Tam muội Tự do tốt.

宿世成就善因緣。具足功德求佛道。

**Túc thể thành tựu thiện Nhân duyên. Cụ
túc công Đức cầu Phật Đạo.**

Đời trước thành công Nhân duyên thiện.

Đây đủ công Đức cầu Đạo Phật.

彼等眾生遶菩薩。一切合掌觀無厭。

**Bỉ đẳng chúng sinh nhiều Bồ Tát. Nhất
thiết hợp chưởng quan vô yếm.**

**Những chúng sinh đó quanh Bồ Tát. Tất
cả chấp tay xem không chán.**

Kinh Hoa Nghiêm

彼大仙人法如是。甚深正受三昧力。

Bỉ đại Tiên nhân Pháp như thị. Thâm thâm Chính thụ Tam muội lực.

Pháp người Tiên lớn đó như thế. Lực Tam muội Nhận đúng rất sâu.

菩薩處彼清淨眾。如月在星獨明耀。

Bồ Tát xử bỉ Thanh tịnh Chúng. Như Nguyệt tại Tinh độc minh diệu.

Bồ Tát ở Chúng Thanh tịnh đó. Như Trăng sáng một mình ban đêm.

如此一方所示現。諸佛子等為眷屬。

Như thử nhất phương sở thị hiện. Chư Phật Tử đẳng vi quyến thuộc.

Như một phương này được tỏ rõ. Các Phật Tử cùng là quyến thuộc.

一切十方亦如是。示現三昧自在力。

Nhất thiết thập phương diệc như thị. Thị hiện Tam muội Tự tại lực.

Tất cả 10 phương cũng như thế. Tỏ rõ lực Tự do Tam muội.

十方世界有緣故。往返出入度眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Thập phương Thế giới hữu Duyên cố.

Vãng phản xuất nhập độ chúng sinh.

Do Thế giới 10 phương có Duyên. Qua lại ra vào độ chúng sinh.

或見菩薩入正受。或見菩薩從定起。

Hoặc kiến Bồ Tát nhập Chính thụ. Hoặc kiến Bồ Tát tòng Định khởi.

Hoặc thấy Bồ Tát vào Nhận đúng. Hoặc thấy Bồ Tát dậy từ Định.

或東方見入正受。或西方見三昧起。

Hoặc Đông phương kiến nhập Chính thụ.

Hoặc Tây phương kiến Tam muội khởi.

Hoặc phương Đông thấy vào Nhận đúng.

Hoặc phương Tây thấy rời Tam muội.

或西方見入正受。或東方見三昧起。

Hoặc Tây phương kiến nhập Chính thụ.

Hoặc Đông phương kiến Tam muội khởi.

Hoặc phương Tây thấy vào Nhận đúng.

Hoặc phương Đông thấy rời Tam muội.

如是出入遍十方。或異方見入正受。

Như thị xuất nhập biến thập phương. Hoặc dị phương kiến nhập Chính thụ.

Như thế ra vào khắp 10 phương. Hoặc phương khác thấy vào Nhận đúng.

或異方見三昧起。是大仙定自在力。

Hoặc đi phương kiến Tam muội khởi. Thị đại Tiên Định Tự tại lực.

Hoặc phương khác thấy rời Tam muội.

Lực Định Tự do Tiên lớn đó.

東方世界無有餘。佛刹如來難思議。

Đông phương Thế giới vô hữu dư. Phật sát Như Lai nan tư nghị.

Thế giới phương Đông không có thừa.

Nước Phật Như Lai khó nghĩ bàn.

菩薩常現彼佛前。是名寂靜三昧力。

Bồ Tát thường hiện bỉ Phật tiền. Thị danh Tịch tĩnh Tam muội lực.

Bồ Tát thường hiện trước Phật đó. Tên là lực Tam muội Tĩnh lặng.

東方一切諸佛前。常見安住入正受。

Đông phương nhất thiết chư Phật tiền.

Thường kiến an trụ nhập Chính thụ.

Trước tất cả các Phật phương Đông.

Thường thấy yên ở vào Nhận đúng.

Kinh Hoa Nghiêm

西方一切諸佛前。常見菩薩供養佛。

Tây phương nhất thiết chư Phật tiền.

Thường kiến Bồ Tát cúng dưỡng Phật.

Trước tất cả các Phật phương Tây.

Thường thấy Bồ Tát cúng dưỡng Phật.

西方世界無有餘。佛刹如來難思議。

**Tây phương Thế giới vô hữu dư. Phật sát
Như Lai nan tư nghị.**

**Thế giới phương Tây không có thừa. Nước
Phật, Như Lai khó nghĩ bàn.**

於彼一切諸佛前。常見菩薩入正受。

**Ư bỉ nhất thiết chư Phật tiền. Thường kiến
Bồ Tát nhập Chính thụ.**

**Ở trước tất cả các Phật đó. Thường thấy
Bồ Tát vào Nhận đúng.**

西方見彼入正受。東方佛刹無有餘。

**Tây phương kiến bỉ nhập Chính thụ. Đông
phương Phật sát vô hữu dư.**

**Phương Tây thấy họ vào Nhận đúng. Nước
Phật phương Đông không có thừa.**

於彼佛前三昧起。恭敬供養一切佛。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư bỉ Phật tiền Tam muội khởi. Cung kính cúng dưỡng nhất thiết Phật.

Ở trước Phật đó rời Tam muội. Cung kính cúng dưỡng tất cả Phật.

如是十方諸佛前。出入三昧無有餘。

Như thị thập phương chư Phật tiền. Xuất nhập Tam muội vô hữu dư.

Như thế trước các Phật 10 phương. Ra vào Tam muội không có thừa.

或見菩薩入正受。或見恭敬供養佛。

Hoặc kiến Bồ Tát nhập Chính thụ. Hoặc kiến cung kính cúng dưỡng Phật.

Hoặc thấy Bồ Tát vào Nhận đúng. Hoặc thấy cung kính cúng dưỡng Phật.

於眼根中入正受。於色法中三昧起。

Ư Nhãn căn trung nhập Chính thụ. Ư Sắc Pháp trung Tam muội khởi.

Ở trong Căn mắt vào Nhận đúng. Ở trong Pháp Sắc rời Tam muội.

示現色法不思議。一切天人莫能知。

Thị hiện Sắc Pháp bất tư nghị. Nhất thiết Thiên nhân mạc năng tri.

Tỏ rõ Pháp Sắc không nghĩ bàn. Tất cả người Trời không hay biết.

於色法中入正受。於眼起定念不亂。

Ở Sắc Pháp trung nhập Chính thụ. Ở Nhãn khởi Định niệm bất loạn.

Ở trong Pháp Sắc vào Nhận đúng. Nơi mắt rời Định nhớ không loạn.

觀眼無生無自性。說空寂滅無所有。

Quan Nhãn vô sinh vô tự tính. Thuyết Không Tịch diệt vô sở hữu.

Xem Mắt không sinh tự tính không. Nói Rỗng, Rỗng lặng tất cả không.

於耳根中入正受。於聲法中三昧起。

Ở Nhĩ căn trung nhập Chính thụ. Ở Thanh Pháp trung Tam muội khởi.

Ở trong Căn tai vào Nhận đúng. Ở trong Pháp Tiếng rời Tam muội.

分別一切諸音聲。諸天世人莫能知。

Phân biệt nhất thiết chư âm thanh. Chư Thiên thế nhân mạc năng tri.

Phân biệt tất cả các âm thanh. Các Trời người đời không thể biết.

Kinh Hoa Nghiêm

於聲法中入正受。於耳起定念不亂。

**Ư Thanh Pháp trung nhập Chính thụ. Ư
Nhĩ khởi Định niệm bất loạn.**

**Ở trong Pháp Tiếng vào Nhận đúng. Nơi
Tai rời Định nhớ không loạn**

觀耳無生無自性。說空寂滅無所有。

**Quan Nhĩ vô sinh vô tự tính. Thuyết
Không Tịch diệt vô sở hữu.**

**Xem tai không sinh tự tính không. Nói
Rỗng, Rỗng lặng tất cả không.**

於鼻根中入正受。於香法中三昧起。

**Ư Tị căn trung nhập Chính thụ. Ư Hương
Pháp trung Tam muội khởi.**

**Ở trong căn Mũi vào Nhận đúng. Ở trong
Pháp Hương rời Tam muội.**

分別一切諸香法。諸天世人莫能知。

**Phân biệt nhất thiết chư Hương Pháp. Chư
Thiên thể nhân mặc năng tri.**

**Phân biệt tất cả các Pháp Hương. Các Trời
người đời không thể biết.**

於香法中入正受。於鼻起定念不亂。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư Hương Pháp trung nhập Chính thụ. Ư Tị khởi Định niệm bất loạn.

Ở trong Hương Pháp vào Nhận đúng. Nơi Mũi rời Định nhớ không loạn.

觀鼻無生無自性。說空寂滅無所有。

Quan Tị vô sinh vô tự tính. Thuyết Không Tịch diệt vô sở hữu.

Xem Mũi không sinh tự tính không. Nói Rỗng, Rỗng lặng tất cả không.

於舌根中入正受。於味法中三昧起。

Ư Thiệt căn trung nhập Chính thụ. Ư Vị Pháp trung Tam muội khởi.

Ở trong Căn lưỡi vào Nhận đúng. Ở trong Pháp Vị rời Tam Muội.

分別一切諸味法。諸天世人莫能知。

Phân biệt nhất thiết chư Vị Pháp. Chư Thiên thế nhân mạc năng tri.

Phân biệt tất cả các Pháp Vị. Các Trời người đời không thể biết.

於味法中入正受。於舌起定念不亂。

Ư vị Pháp trung nhập Chính thụ. Ư Thiệt khởi Định niệm bất loạn.

Ở trong Pháp Vị vào Nhận đúng. Nơi Lưỡi rời Định nhớ không loạn.

觀舌無生無自性。說空寂滅無所有。

Quan Thiệt vô sinh vô tự tính. Thuyết Không Tịch diệt vô sở hữu.

Xem Lưỡi không sinh tự tính không. Nói Rỗng, Rỗng lặng tất cả không.

於身根中入正受。於觸法中三昧起。

Ở Thân căn trung nhập Chính thụ. Ở Xúc Pháp trung Tam muội khởi.

Ở trong căn Thân vào Nhận đúng. Ở trong Pháp Xúc rời Tam Muội.

分別一切諸觸法。諸天世人莫能知。

Phân biệt nhất thiết chư Xúc Pháp. Chư Thiên thế nhân mạc năng tri.

Phân biệt tất cả các Pháp Xúc. Các Trời người đời không thể biết.

於觸法中入正受。於身起定念不亂。

Ở Xúc Pháp trung nhập Chính thụ. Ở Thân khởi Định niệm bất loạn.

Ở trong Pháp Xúc vào Nhận đúng. Nơi Thân rời Định nhớ không loạn.

Kinh Hoa Nghiêm

觀身無生無自性。說空寂滅無所有。

**Quan Thân vô sinh vô tự tính. Thuyết
Không Tịch diệt vô sở hữu.**

**Xem Thân không sinh tự tính không. Nói
Rỗng, Rỗng lặng tất cả không.**

於意根中入正受。於諸法中三昧起。

**Ư Ý căn trung nhập Chính thụ. Ư chư Pháp
trung Tam muội khởi.**

**Ở trong căn Ý vào Nhận đúng. Ở trong các
Pháp rời Tam Muội.**

分別一切諸法相。諸天世人莫能知。

**Phân biệt nhất thiết chư Pháp tướng. Chư
Thiên thể nhân mạc năng tri.**

**Phân biệt tất cả các Tướng Pháp. Các Trời
người đời không thể biết.**

於諸法中入正受。於意起定念不亂。

**Ư chư Pháp trung nhập Chính thụ. Ư Ý
khởi Định niệm bất loạn.**

**Ở trong các Pháp vào Nhận đúng. Nơi Ý
rời Định nhớ không loạn.**

觀意無生無自性。說空寂滅無所有。

Kinh Hoa Nghiêm

**Quan Ý vô sinh vô tự tính. Thuyết Không
Tịch diệt vô sở hữu.**

**Xem Ý không sinh tự tính không. Nói
Rỗng, Rỗng lặng tất cả không.**

現童子身入正受。

Hiện Đồng tử thân nhập Chính thụ.

Hiện thân Cậu bé vào Nhận đúng.

於壯年身三昧起。現壯年身入正受。

**Ư tráng niên Thân Tam muội khởi. Hiện
tráng niên thân nhập Chính thụ.**

**Với Thân thanh niên rời Tam muội. Hiện
Thân thanh niên vào Nhận đúng.**

於老年身三昧起。現老年身入正受。

**Ư lão niên Thân Tam muội khởi. Hiện lão
niên Thân nhập Chính thụ.**

**Với Thân người già rời Tam muội. Hiện
Thân người già vào Nhận đúng.**

於善女人三昧起。現善女人入正受。

**Ư thiện nữ nhân Tam muội khởi. Hiện
thiện nữ nhân nhập Chính thụ.**

**Với người nữ thiện rời Tam muội. Hiện
người nữ thiện vào Nhận đúng.**

Kinh Hoa Nghiêm

於善男子三昧起。現善男子入正受。

**Ư Thiện nam tử Tam muội khởi. Hiện
Thiện nam tử nhập Chính thụ.**

**Với người nam thiện rời Tam muội. Hiện
người nam thiện vào Nhận đúng.**

比丘尼身三昧起。比丘尼身入正受。

**Tì kheo ni thân Tam muội khởi. Tì kheo ni
thân nhập Chính thụ.**

**Thân nữ Tì Kheo rời Tam muội. Thân nữ
Tì Kheo vào Nhận đúng.**

於比丘身三昧起。現比丘身入正受。

**Ư Tì kheo thân Tam muội khởi. Hiện Tì
kheo thân nhập Chính thụ.**

**Với thân Tì Kheo rời Tam muội. Hiện thân
Tì Kheo vào Nhận đúng.**

於學無學三昧起。現學無學入正受。

**Ư Học Vô học Tam muội khởi. Hiện Học
Vô học nhập Chính thụ.**

**Với Học không Học rời Tam muội. Hiện
Học không Học vào Nhận đúng.**

於緣覺身三昧起。現緣覺身入正受。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư Duyên Giác thân Tam muội khởi. Hiện
Duyên Giác thân nhập Chính thụ.**

**Với thân Duyên Giác rời Tam muội. Hiện
thân Duyên Giác vào Nhận đúng.**

於如來身三昧起。現如來身入正受。

**Ư Như Lai thân Tam muội khởi. Hiện Như
Lai thân nhập Chính thụ.**

**Với thân Như Lai rời Tam muội. Hiện thân
Như Lai vào Nhận đúng.**

於諸天身三昧起。現諸天身入正受。

**Ư chư Thiên thân Tam muội khởi. Hiện
chư Thiên thân nhập Chính thụ.**

**Với thân các Trời rời Tam muội. Hiện thân
các Trời vào Nhận đúng.**

於龍神身三昧起。現龍神身入正受。

**Ư Long Thần thân Tam muội khởi. Hiện
Long Thần thân nhập Chính thụ.**

**Với thân Rồng Thần rời Tam muội. Hiện
thân Rồng Thần vào Nhận đúng.**

於大鬼神三昧起。現大鬼神入正受。

**Ư đại Quỷ Thần Tam muội khởi. Hiện đại
Quỷ Thần nhập Chính thụ.**

Với Quỷ Thần lớn rời Tam muội. Hiện Quỷ Thần lớn vào Nhận đúng.

一切鬼神三昧起。一切鬼神入正受。

Nhất thiết Quỷ Thần Tam muội khởi. Nhất thiết Quỷ Thần nhập Chính thụ.

Tất cả Quỷ Thần rời Tam muội. Tất cả Quỷ Thần vào Nhận đúng.

一毛孔中三昧起。一毛孔中入正受。

Nhất mao khổng trung Tam muội khởi.

Nhất mao khổng trung nhập Chính thụ.

Trong một hố lông vào Tam muội. Trong một hố lông vào Nhận đúng.

一切毛孔三昧起。一切毛孔入正受。

Nhất thiết mao khổng Tam muội khởi.

Nhất thiết mao khổng nhập Chính thụ.

Tất cả hố lông vào Tam muội. Tất cả hố lông vào Nhận đúng.

一毛端頭三昧起。一毛端頭入正受。

Nhất mao đoạn đầu Tam muội khởi. Nhất mao đoạn đầu nhập Chính thụ.

Một đoạn đầu lông rời Tam muội. Một đoạn đầu lông vào Nhận đúng.

Kinh Hoa Nghiêm

一切毛端三昧起。一切毛端入正受。

Nhất thiết mao đoan Tam muội khởi. Nhất thiết mao đoan nhập Chính thụ.

Tất cả đoan lông rời Tam muội. Tất cả đoan lông vào Nhận đúng.

一微塵中三昧起。一微塵中入正受。

Nhất vi trần trung Tam muội khởi. Nhất vi trần trung nhập Chính thụ.

Trong một bụi trần rời Tam muội. Trong một bụi trần vào Nhận đúng.

一切微塵三昧起。一切微塵入正受。

Nhất thiết vi trần Tam muội khởi. Nhất thiết vi trần nhập Chính thụ.

Tất cả bụi trần rời Tam muội. Tất cả bụi trần vào Nhận đúng.

於金剛地三昧起。現金剛地入正受。

Ở Kim cương địa Tam muội khởi. Hiện Kim cương địa nhập Chính thụ.

Nơi đất Kim cương rời Tam muội. Hiện đất Kim cương vào Nhận đúng.

摩尼寶樹三昧起。摩尼寶樹入正受。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ma ni bảo thụ Tam muội khởi. Ma ni bảo
thụ nhập Chính thụ.**

**Cây báu Ma ni rời Tam muội. Cây báu Ma
ni vào Nhận đúng.**

諸佛光明三昧起。諸佛光明入正受。

Chư Phật Quang minh Tam muội khởi.

Chư Phật Quang minh nhập Chính thụ.

Quang sáng các Phật rời Tam muội.

Quang sáng các Phật vào Nhận đúng.

於大海水三昧起。現大海水入正受。

**Ư đại hải thủy Tam muội khởi. Hiện đại
hải thủy nhập Chính thụ.**

**Nơi nước biển lớn rời Tam muội. Hiện
nước biển lớn vào Nhận đúng.**

於大盛火三昧起。現大盛火入正受。

**Ư đại thịnh hỏa Tam muội khởi. Hiện đại
thịnh hỏa nhập Chính thụ.**

**Với lửa lớn mạnh rời Tam muội. Hiện lửa
lớn mạnh vào Nhận đúng.**

於風起定心不亂。現於風大入正受。

**Ư phong khởi Định tâm bất loạn. Hiện ư
phong đại nhập Chính thụ.**

**Với gió rời Định tâm không loạn. Hiện ra
gió lớn vào Nhận đúng.**

於地大中三昧起。現地大中入正受。

**Ở Địa đại trung Tam muội khởi. Hiện Địa
đại trung nhập Chính thụ.**

**Ở trong Đất lớn rời Tam muội. Hiện trong
Đất lớn vào Nhận đúng.**

於天宮殿三昧起。現天宮殿入正受。

**Ở Thiên cung điện Tam muội khởi. Hiện
Thiên cung điện nhập Chính thụ.**

**Ở cung điện Trời rời Tam muội. Hiện cung
điện Trời vào Nhận đúng.**

於虛空中三昧起。

Ở hư không trung Tam muội khởi.

Ở trong khoảng không rời Tam muội.

是名無量功德者。三昧自在難思議。

**Thị danh vô lượng công Đức giả. Tam
muội Tự tại nan tư nghị.**

**Tên là Người công Đức vô lượng. Tự do
Tam muội khó nghĩ bàn.**

十方一切諸如來。不思議劫說不盡。

Kinh Hoa Nghiêm

Thập phương nhất thiết chư Như Lai. Bất tư nghị Kiếp thuyết bất tận.

Tất cả các Như Lai 10 phương. Không nghĩ bàn Kiếp nói không hết.

一切諸佛皆共說。眾生業報難思議。

Nhất thiết chư Phật giai cộng thuyết.

Chúng sinh Nghiệp báo nan tư nghị.

Tất cả các Phật đều cùng nói. Nghiệp báo chúng sinh khó nghĩ bàn.

諸龍神變佛自在。禪定三昧亦難思。

Chư Long Thần biến Phật Tự tại. Thiên định Tam muội diệc nan tư.

Các Rồng Thần biến Phật Tự do. Thiên Định Tam muội cũng khó nhớ.

今說聲聞自在力。無可爲之作譬諭。

Kim thuyết Thanh Văn Tự tại lực. Vô khả vi chi tác thí dụ.

Nay nói lực Tự do Thanh Văn. Không thể vì họ làm ví dụ.

智慧明了聰達者。乃能解是甚深義。

Trí tuệ minh liễu thông đạt giả. Nãi năng giải thị thậm thâm nghĩa.

Người Trí tuệ sáng rõ thông suốt. Mới hay hiểu nghĩa thâm sâu đó.

得八解脫心自在。一身能作無量身。

Đắc bát Giải thoát tâm Tự tại. Nhất thân năng tác vô lượng thân.

Được 8 Giải thoát tâm Tự do. Một thân hay làm vô lượng thân.

以無量身作一身。於虛空中入火定。

Dĩ vô lượng thân tác nhất thân. Ư hư không trung nhập hỏa Định.

Dùng vô lượng thân làm một thân. Ở trong khoảng không vào Định lửa.

身上出水身下火。身上出火身下水。

Thân thượng xuất thủy thân hạ hỏa. Thân thượng xuất hỏa thân hạ thủy.

Thân trên sinh nước thân dưới lửa. Thân trên sinh lửa thân dưới nước.

行住坐臥虛空中。於一念中自在變。

Hành trụ tọa ngọa hư không trung. Ư nhất niệm trung Tự tại biến.

Đi dừng ngồi nằm trong khoảng không. Ở trong một nhớ biến Tự do.

Kinh Hoa Nghiêm

彼不具足大慈悲。不爲眾生求佛道。

Bỉ bất cụ túc Đại Từ Bi. Bất vị chúng sinh cầu Phật Đạo.

Không đầy đủ Đại Từ Bi đó. Không vì chúng sinh cầu Đạo Phật.

尚能示現難思議。況大饒益自在力。

Thượng năng thị hiện nan tư nghị. Huống đại nhiều ích Tự tại lực.

Còn hay tỏ rõ khó nghĩ bàn. Huống lực Tự do lợi ích lớn.

現作日月遊虛空。普照十方諸世界。

Hiện tác Nhật Nguyệt du hư không. Phổ chiếu thập phương chư Thế giới.

Hiện làm Nhật Nguyệt ở khoảng không. Chiếu khắp các Thế giới 10 phương.

或作河池井泉水。或作大海眾寶器。

Hoặc tác hà trì tỉnh tuyên thủy. Hoặc tác đại hải chúng bảo khí.

Hoặc làm nước sông đầm suối giếng.

Hoặc làm các đồ quý biển lớn.

如是等比難思議。普現十方諸世界。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị đẳng bỉ nan tư nghị. Phổ hiện thập phương chư Thế giới.

Như thế cùng nó khó nghĩ bàn. Hiện khắp các Thế giới 10 phương.

深達三昧諸解脫。唯有諸佛能證知。

Thâm đạt Tam muội chư Giải thoát. Duy hữu chư Phật năng chứng tri.

Hiểu sâu các Giải thoát Tam muội. Chỉ có các Phật hay chứng biết.

如淨水中四兵像。各各別異皆明了。

Như tịnh thủy trung tứ binh tượng. Các các biệt dị giai minh liễu.

Như trong nước sạch hình 4 binh. Từng loại khác biệt đều sáng rõ.

刀劍輪戟眾兵器。如是等仗皆悉現。

Dao kiếm luân kích chúng binh khí. Như thị đẳng tượng giai tất hiện.

Đao kiếm vòng kích các binh khí. Như thế cùng gậy đều cùng hiện.

隨其器仗本形相。悉現於彼淨水中。

Tùy kỳ khí tượng bản hình tướng. Tất hiện ư bỉ tịnh thủy trung.

Theo hình tướng gốc vũ khí đó. Đều hiện ở trong nước sạch đó.

水影四兵無憎愛。是名大仙定自在。

Thủy ảnh tứ binh vô tăng ái. Thị danh đại Tiên Định Tự tại.

Bóng nước 4 binh không yêu ghét. Tên là Định Tự do Tiên lớn.

海中有天名妙音。其中眾生若干種。

Hải trung hữu Thiên danh Diệu âm. Kỳ trung chúng sinh nhược can chủng.

Trong biển có Trời tên Âm hay. Chúng sinh trong đó rất nhiều loại.

解彼一切諸音聲。皆悉令得大歡喜。

Giải bỉ nhất thiết chư âm thanh. Giai tất linh đắc đại hoan hỉ.

Hiểu tất cả các âm thanh đó. Đều cùng giúp được vui mừng lớn.

彼有貪欲瞋恚癡。猶能分別一切音。

Bỉ hữu tham dục sân khúể si. Do năng phân biệt nhất thiết âm.

Họ có tham muốn hận giận ngu. Do hay phân biệt tất cả tiếng.

Kinh Hoa Nghiêm

況復總持自在力。而不能令眾生喜。

Huống phục Tổng trì Tự tại lực. Nhi bất năng linh chúng sinh hỉ.

Huống lại lực Tự do Giữ nhớ. Mà không thể giúp chúng sinh vui.

有一女人名辯才。父母求天由此生。

Hữu nhất nữ nhân danh Biện Tài. Phụ mẫu cầu Thiên do thử sinh.

Có một người nữ tên Biện Tài. Cha mẹ cầu Trời bởi sinh này.

離諸惡法樂真實。能令眾生得辯才。

Ly chư ác Pháp, nhạo chân thực. Năng linh chúng sinh đặc biệt tài.

Rời các Pháp ác, thích chân thực. Hay giúp chúng sinh được hùng biện.

彼有貪欲瞋恚癡。猶能與眾勝辯才。

Bỉ hữu tham dục sân khúể si. Do năng dĩ chúng thắng biện tài.

Họ có tham muốn hận giận ngu. Do hay cho chúng được hùng biện.

亦能令彼得歡喜。何況菩薩無量智。

Kinh Hoa Nghiêm

**Diệc năng linh bỉ đặc hoan hỉ. Hà huống
Bồ Tát vô lượng Trí.**

**Cũng hay giúp họ được vui mừng. Huống
chi Trí Bồ Tát vô lượng.**

譬如幻師善術法。能現種種無量色。

**Thí như huyền sư thiện thuật Pháp. Năng
hiện chủng chủng vô lượng Sắc.**

**Như Pháp thuật hay nhà ảo thuật. Hay
hiện đủ loại vô lượng Sắc.**

示現晝夜須臾頃。或現須臾作百年。

**Thị hiện trú dạ tu du khoảnh. Hoặc hiện tu
du tác bách niên.**

**Tỏ rõ ngày đêm bằng giây lát. Hoặc hiện
giây lát làm trăm năm.**

彼有貪欲瞋恚癡。幻力自在悅世間。

**Bỉ hữu tham dục sân khuể si. Huyền lực
Tự tại duyệt Thế gian.**

**Họ có tham muốn hận giận ngu. Lực ảo
Tự do vui Thế gian.**

況禪解脫神通行。云何不令眾生喜。

**Huống Thiên Giải thoát Thân thông hành.
Vân hà bất linh chúng sinh hỉ.**

**Huống việc Thần thông Giải thoát Thiên.
Vì sao không giúp chúng sinh vui.**

天阿脩羅鬪戰時。阿脩羅眾即退散。

**Thiên, A Tu La đấu chiến thời. A Tu La
chúng tức thoái tán.**

**Khi Trời, A Tu La chiến đấu. Các A Tu La
liền lùi tan.**

心大恐怖而奔走。四兵悉入藕絲孔。

**Tâm đại khủng bố nhi bôn tẩu. Tứ binh tất
nhập ngẫu ti khổng.**

**Tâm sợ hãi lớn mà trốn chạy. Bốn binh
đều vào lỗ tơ Sen.**

彼有貪欲瞋恚癡。能作自在不思議。

**Bỉ hữu tham dục sân khể si. Năng tác Tự
tại bất tư nghị.**

**Họ có tham muốn hận giận ngu. Hay làm
Tự do không nghĩ bàn.**

況住自在無畏法。云何不能現神變。

**Huống trụ Tự tại vô úy Pháp. Vân hà bất
năng hiện Thần biến.**

**Huống ở Pháp Tự do không sợ. Vì sao
không thể hiện Thần biến.**

Kinh Hoa Nghiêm

釋提桓因有象王。彼知帝釋欲行時。

Thích Đề Hoàn Nhân hữu Tượng vương. Bử tri Đế Thích dục hành thời.

Ngọc Hoàng Đế Thích có Vua voi. Nó biết khi Đế Thích muốn đi.

彼化作頭三十三。一一口中有六牙。

Bử hóa tác đầu tam thập tam. Nhất nhất khẩu trung hữu lục nha.

Nó hóa làm ba mươi ba đầu. Trong mỗi một miệng có 6 ngà.

一一牙上七浴池。清淨香水湛然滿。

Nhất nhất nha thượng thất dục trì. Thanh tịnh hương thủy trạm nhiên mãn.

Trên mỗi một ngà 7 ao đầm. Đây nước hoa Thanh tịnh trong vắt.

一一清淨池水中。各七蓮華爲莊嚴。

Nhất nhất Thanh tịnh trì thủy trung. Các thất Liên hoa vi trang nghiêm.

Trong mỗi một ao nước Thanh tịnh. Đều 7 hoa Sen dùng trang nghiêm.

彼諸嚴飾蓮華上。各各有七天玉女。

Kinh Hoa Nghiêm

Bỉ chư nghiêm sức Liên hoa thượng. Các các hữu thất Thiên ngọc nữ.

Trên các hoa Sen nghiêm sức đó. Từng cái có 7 nữ Trời đẹp.

諸女竝奏微妙音。與彼帝釋相娛樂。

Chư nữ tịnh tấu vi diệu âm. Dĩ bỉ Đế Thích tương ngu lạc.

Các cô đều tấu âm vi diệu. Cùng vui đùa với Đế Thích đó.

或時捨彼龍象身。化作天女極莊嚴。

Hoặc thời xả bỉ Long tượng thân. Hóa tác Thiên nữ cực trang nghiêm.

Hoặc khi bỏ thân voi Rồng đó. Hóa làm Nữ Trời rất đoan nghiêm.

威儀巧妙最無比。是名龍象自在力。

Uy nghi xảo diệu tối vô tỉ. Thị danh Long tượng Tự tại lực.

Uy nghi khéo đẹp nhất không sánh. Tên là Lực Tự do voi Rồng.

彼有貪欲瞋恚癡。能作如是諸神變。

Bỉ hữu tham dục sân khuể si. Năng tác như thị chư Thần biến.

Họ có tham muốn hận giận ngu. Hay làm các Thần biến như thế.

何況具足方便智。而於諸定不自在。

Hà huống cụ túc Phương tiện Trí. Nhi ư chư Định bất Tự tại.

Hống chi đầy đủ Trí Phương tiện. Mà với các Định không Tự do.

如阿脩羅化作身。金剛地上安其足。

Như A Tu La hóa tác thân. Kim cương địa thượng an kỳ túc.

Như A Tu La hóa ra thân. Chân nó yên trên đất Kim cương.

海水至深僅半身。其首廣大如須彌。

Hải thủy chí thâm cận bán thân. Kỳ thủ quảng đại như Tu Di.

Nước biển sâu tới gần nửa thân. Đầu nó rộng lớn như Tu Di.

彼有貪欲瞋恚癡。乃能現是大神力。

Bỉ hữu tham dục sân khuể si. Nãi năng hiện thị đại Thần lực.

Họ có tham muốn hận giận ngu. Lại hay hiện Thần lực lớn đó.

Kinh Hoa Nghiêm

況伏魔怨照世燈。而不能現大神變。

**Huống phục Ma oán chiếu thế đấng. Nhi
bất năng hiện đại Thần biến.**

**Huống Ma oán phục đèn chiếu đời. Mà
không thể hiện Thần biến lớn.**

天阿脩羅共戰時。帝釋自在難思議。

**Thiên A Tu La cộng chiến thời. Đế Thích
Tự tại nan tư nghị.**

**Khi Trời, A Tu La cùng chiến. Đế Thích
Tự do khó nghĩ bàn.**

隨阿脩羅軍眾數。現身等彼而交戰。

**Tùy A Tu La quân chúng số. Hiện thân
đẳng bỉ nhi giao chiến.**

**Theo số các quân A Tu La. Hiện thân
bằng họ mà giao chiến.**

諸阿脩羅發是念。釋提桓因來向我。

**Chư A Tu La phát thị niệm. Thích đề hoàn
nhân lai hướng Ngã.**

**Các A Tu La nổi nghĩ đó. Ngọc Hoàng Đế
Thích hướng tới Ta.**

必取我身五種縛。阿脩羅眾大恐怖。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất thủ Ngã thân ngũ chủng phược. A Tu La chúng đại khủng bố.

Ắt lấy 5 loại buộc thân Ta. Chúng A Tu La rất hoảng sợ.

帝釋現身有千眼。手執金剛出火焰。

Đế Thích hiện thân hữu thiên nhãn. Thủ chấp Kim cương xuất hỏa diệm.

Đế Thích hiện thân có nghìn mắt. Tay cầm Kim cương sinh lửa cháy.

被甲持杖自莊嚴。阿脩羅見即退散。

Bị giáp trì trượng tự trang nghiêm. A Tu La kiến tức thoái tán.

Mặc giáp cầm gậy tự trang nghiêm. A Tu La thấy liền lùi tan.

彼以微小功德力。猶能摧破大怨敵。

Bỉ dĩ vi tiểu công Đức lực. Do năng tội phá đại oán địch.

Dùng lực công Đức nhỏ bé đó. Còn hay phá lui oán địch lớn.

何況救度一切者。無量功德不自在。

Hà huống cứu độ nhất thiết giả. Vô lượng công Đức bất Tự tại.

Huống chi người cứu độ tất cả. Vô lượng công Đức không Tự do.

教化忉利諸天故。得此果報妙音聲。

Giáo hóa Đao Lợi chư Thiên cố. Đắc thử quả báo diệu âm thanh.

Do giáo hóa các Trời Đao Lợi. Được âm thanh hay quả báo này.

以諸天等放逸行。空中自然出此音。

Dĩ chư Thiên đẳng phóng dật hành. Không trung tự nhiên xuất thử âm.

Do các Trời cùng làm phóng túng. Trong không tự nhiên sinh tiếng này.

一切五欲悉無常。虛偽無實如水沫。

Nhất thiết ngũ Dục tất Vô thường. Hư ngụy vô thực như thủy bọt.

Tất cả 5 Tham đều Biến đổi. Hỏng sai không thực như bọt nước.

如幻野馬水中月。有爲如夢如浮雲。

Như huyễn dã mã thủy trung Nguyệt. Hữu vi như mộng như phù vân.

Như ảo ngựa hoang Trăng trong nước. Có hình như mộng như mây trôi.

Kinh Hoa Nghiêm

一切放逸有憂諍。非甘露道生死徑。

**Nhất thiết phóng dật hữu ưu tranh. Phi
Cam lộ Đạo sinh tử kính.**

**Tất cả phóng túng có lo tranh. Đạo Cam lộ
sai đường sinh chết.**

若有行諸放逸者。入於生死摩竭口。

**Nhược hữu hành chư phóng dật giả. Nhập
ư sinh tử Ma kiệt khẩu.**

**Nếu người có làm các phóng túng. Vào
trong miệng cá mập sinh chết.**

我所有者眾苦本。一切賢聖所厭患。

**Ngã sở hữu giả chúng khổ bản. Nhất thiết
Hiền Thánh sở yếm hoạn.**

**Tất cả Ta vốn là các khổ. Tất cả Thánh
Hiền chán gét nạn.**

五欲功德磨滅法。常樂清淨真實行。

**Ngũ Dục công Đức ma diệt Pháp. Thường
nhạo Thanh tịnh chân thực hạnh.**

**Pháp 5 Tham mài mòn Công Đức. Thường
thích Thanh tịnh hạnh chân thực.**

三十三天聞此音。一切來集善法堂。

Kinh Hoa Nghiêm

Tam thập tam Thiên văn thủ âm. Nhất thiết lai tập Thiện Pháp đường.

Trời Đao Lợi nghe âm thanh này. Tất cả tới họp phòng Thiện Pháp.

帝釋爲說微妙法。隨順離欲寂靜行。

Đế Thích vì thuyết vì diệu Pháp. Tùy thuận ly dục Tịch tĩnh hành.

Đế Thích vì nói Pháp vì diệu. Thuận theo rời tham hành Tĩnh lặng.

彼音無形不可見。猶能饒益諸天眾。

Bỉ âm vô hình bất khả kiến. Do năng nhiều ích chư Thiên chúng.

Tiếng đó không hình không thể thấy. Do hay lợi ích các chúng Trời.

何況應化眾生身。不能大利一切世。

Hà huống ứng hóa chúng sinh thân. Bất năng đại lợi nhất thiết thế.

Huống chi muốn hóa thân chúng sinh.

Không thể lợi lớn tất cả đời.

天阿脩羅共鬪時。諸天眾侶大恐怖。

Thiên A Tu La cộng đấu thời. Chư Thiên chúng lũ đại khủng bố.

Khi Trời, A Tu La cùng đấu. Các bạn chúng Trời rất hoảng sợ.

諸天功德勢力故。空中出聲言勿懼。

Chư Thiên công Đức thế lực cố. Không trung xuất thanh ngôn vật cụ.

Do thế lực công Đức các Trời. Trong không sinh tiếng nói đừng sợ.

諸天聞此安慰聲。即離恐畏生大力。

Chư Thiên văn thử an úy thanh. Tức ly khủng úy sinh đại lực.

Các Trời nghe tiếng an ủi này. Liên rời sợ hãi sinh lực lớn.

時阿脩羅心震懼。所將兵眾悉退散。

Thời A Tu La tâm chấn cụ. Sở tướng binh chúng tất thoái tán.

Thời tâm A Tu La run sợ. Nên chúng binh tướng đều lui tan.

何況甘露妙音聲。能滅眾生諸恐怖。

Hà huống Cam lộ diệu âm thanh. Năng diệt chúng sinh chư khủng bố.

Huống chi âm thanh hay Cam lộ. Hay diệt các sợ của chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

大慈具足摧眾魔。寂靜妙音除煩惱。

Đại Từ cụ túc tồi chúng Ma. Tịch tĩnh diệu âm trừ Phiền não.

Đại Từ đầy đủ phá các Ma. Tiếng hay Tĩnh lặng trừ Phiền não.

帝釋普應諸天女。九十有二那由他。

Đế Thích phổ ứng chư Thiên nữ. Cửu thập hữu nhị Na do tha.

Đế Thích ứng khắp các nữ Trời. Có chín mươi hai Na do tha.

天女各各心自謂。天王獨與我娛樂。

Thiên nữ các các tâm tự vị. Thiên vương độc dữ Ngã ngu lạc.

Nữ Trời từng người tâm tự coi. Chỉ riêng Vua Trời vui với ta.

現身集在善法堂。爲天說法令歡喜。

Hiện thân tập tại Thiện Pháp đường. Vị Thiên thuyết Pháp linh hoan hỷ.

Hiện thân họp ở phòng Thiện Pháp. Vì Trời nói Pháp giúp vui mừng.

帝釋能於一念中。悉皆現此大神變。

Kinh Hoa Nghiêm

Đế Thích năng ư nhất niệm trung. Tất giai hiện thử đại Thân biến.

Đế Thích hay ở trong một nhớ. đều cùng hiện Thân biến lớn này.

釋有貪欲瞋恚癡。能令眷屬悉歡喜。

Thích hữu tham dục sân khuể si. Năng linh quyển thuộc tất hoan hỉ.

Thích có tham muốn thù giận ngu. Hay giúp quyển thuộc đều vui mừng.

況無量劫修神力。而不能令一切悅。

Huống vô lượng Kiếp tu Thân lực. Nhi bất năng linh nhất thiết duyệt.

Huống vô lượng Kiếp tu Thân lực. Mà không hay giúp tất cả vui.

他化自在六天王。於欲界中得自在。

Tha Hóa Tự Tại lực Thiên vương. Ư Dục giới trung đắc Tự tại.

Sáu Vua Trời Tha Hóa Tự Tại. Ở trong Cõi Dục được Tự do.

以業煩惱爲羅網。繫縛一切諸凡夫。

Dĩ Nghiệp Phiền não vi la vông. Hệ phược nhất thiết chư Phạm phu.

Lấy Nghiệp Phiền não làm lưới võng.

Ràng buộc tất cả các người Phạm.

彼有貪欲瞋恚癡。能伏欲界諸群生。

**Bỉ hữu tham dục sân khuể si. Năng phục
Dục giới chư quần sinh.**

**Có tham muốn thù giận ngu đố. Hay phục
các chúng sinh Cõi Dục.**

況具十種自在力。而不令眾同其行。

**Huống cụ thập chủng Tự tại lực. Nhi bất
linh chúng đồng kỳ hạnh.**

**Huống đủ 10 loại lực Tự do. Mà không
giúp chúng cùng hạnh này.**

三千世界大梵王。一切諸梵所住處。

**Tam thiên Thế giới Đại Phạm vương. Nhất
thiết chư Phạm sở trụ xứ.**

**Vua Phạm lớn ba nghìn Thế giới. Nơi ở
của tất cả các Phạm.**

悉能現身於彼坐。演暢微妙梵音聲。

**Tất năng hiện thân ư bỉ tọa. Diễn sướng vi
diệu Phạm âm thanh.**

**Đều hay hiện thân ngôi ở đó. Ca ngâm âm
thanh Phạm vi diệu.**

Kinh Hoa Nghiêm

彼於世間四梵道。禪定五通得如意。

Bỏ ư Thế gian tứ Phạm Đạo. Thiền định ngũ Thông đắc như ý.

Ở Thế gian bốn Đạo Phạm đó. Thiền Định 5 Thông được như ý.

何況超出一切世。禪定解脫不自在。

Hà hưởng siêu xuất nhất thiết thế. Thiền định Giải thoát bất Tự tại.

Hưởng chi vượt qua tất cả đời. Thiền Định Giải thoát không Tự do.

摩醯首羅智自在。大海龍王降雨時。

Ma Ê Thủ La Trí Tự tại. Đại hải Long vương giáng vũ thời.

Trí Tự do Ma Ê Thủ La. Vua Rồng biển lớn lúc giáng mưa.

悉能分別數其滯。於一念中皆明了。

Tất năng phân biệt số kỳ để. Ư nhất niệm trung giai minh liễu.

Đều hay phân biệt số giọt đó. Ở trong một nhớ đều sáng tỏ.

無量億劫勤修學。得是無上菩提智。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng ức Kiếp cần tu học. Đắc thị Vô thượng Bồ Đề Trí.

Nhiều trăm triệu Kiếp siêng tu học. Được Trí Bồ Đề Bình Đẳng đó.

云何當於一念中。不知一切眾生心。

Vân hà đương ư nhất niệm trung. Bất tri nhất thiết chúng sinh tâm.

Vì sao đang ở trong một nhớ. Không biết tất cả tâm chúng sinh.

眾生業報難思議。因大風輪起世界。

Chúng sinh Nghiệp báo nan tư nghị. Nhân đại phong luân khởi Thế giới.

Nghiệp báo chúng sinh khó nghĩ bàn. Do vãng gió lớn nổi Thế giới.

巨海諸山天宮殿。眾寶光明萬物種。

Cự hải chư sơn Thiên cung điện. Chúng bảo Quang minh vạn vật chủng.

Biển lớn các núi cung điện Trời. Vạn vật gieo các Quang sáng báu.

亦能興雲降大雨。亦能散滅諸雲氣。

Diệc năng hưng vân giáng đại vũ. Diệc năng tán diệt chư vân khí.

Cũng hay nổi mây giáng mưa lớn. Cũng hay tan mất các khí mây.

亦能成熟一切穀。亦大饒益群生類。

Diệc năng thành thực nhất thiết cốc. Diệc đại nhiều ích quần sinh loại.

Cũng hay thành thực tất cả gạo. Cũng lợi ích lớn loại chúng sinh.

風不能學波羅蜜。亦不學佛諸功德。

Phong bất năng học Ba La Mật. Diệc bất học Phật chư công Đức.

Gió không thể học Pháp Niết Bàn. Cũng không học các công Đức Phật.

猶成不可思議事。何況具足諸願者。

Do thành bất khả tư nghị sự. Hà hưởng cụ túc chư nguyện giả.

Còn được việc không thể nghĩ bàn. Hưởng chi người đầy đủ các nguyện.

男子女人諸異類。海龍雷震大音聲。

Nam tử nữ nhân chư dị loại. Hải Long lôi chấn đại âm thanh.

Người nam người nữ các loại khác. Âm thanh lớn sấm động Rộng biển.

Kinh Hoa Nghiêm

悉能了知皆如響。速無障礙無盡辯。

**Tất năng liễu tri giai như hưởng. Đãi vô
chướng ngại vô tận biện.**

**Đều hay biết rõ như tiếng vang. Bất không
chướng ngại giảng không hết.**

爲一切眾說妙法。其有聞者悉歡喜。

**Vị nhất thiết chúng thuyết diệu Pháp. Kỳ
hữu văn giả tất hoan hỉ.**

**Vì tất cả chúng nói Pháp hay. Nếu có
người nghe đều vui mừng.**

如海奇特未曾有。印現一切眾像類。

**Như hải kì đặc vị tăng hữu. Ấn hiện nhất
thiết chúng tượng loại.**

**Như biển đặc biệt chưa từng có. Ấn hiện
tất cả các loại hình.**

大身眾生妙寶藏。眾流悉入無增損。

**Đại thân chúng sinh diệu bảo tạng. Chúng
lưu tất nhập vô tăng tổn.**

**Chúng sinh thân lớn tạng báu hay. Các
giòng đều vào không thêm bớt.**

如是眾生平等印。無盡功德禪解脫。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị chúng sinh bình đẳng ấn. Vô tận công Đức Thiên Giải thoát.

Dấu bình đẳng chúng sinh như thế. Thiên Giải thoát công Đức không hết.

一切智慧諸功德。增長眾善無厭足。

Nhất thiết Trí tuệ chư công Đức. Tăng trưởng chúng thiện vô yếm túc.

Các công Đức Tất cả Trí tuệ. Tăng thêm các thiện đủ không chán.

龍王示現自在時。從金剛際至他化。

Long vương thị hiện Tự tại thời. Tòng Kim cương tế chí Tha Hóa.

Khi Vua Rồng hiện ra Tự do. Từ bờ Kim cương tới Tha Hóa.

興雲充遍四天下。其雲種種莊嚴色。

Hưng vân sung biến tứ Thiên hạ. Kỳ vân chủng chủng trang nghiêm Sắc.

Nổi mây tràn khắp 4 Thiên hạ. Mây đó đủ loại màu trang nghiêm.

第六他化自在天。於彼雲色如黃金。

Đệ lục Tha Hóa Tự Tại Thiên. Ư bỉ vân Sắc như hoàng kim.

Trời thứ 6 Tha Hóa Tự Tại. Với Sắc mây đỏ như vàng mười.

化樂天上雲赤色。兜率陀天白寶色。

Hóa Lạc Thiên thượng vân xích Sắc. Đâu Suất Đà Thiên bạch bảo Sắc.

Mây trên Trời Hóa Lạc đỏ tía. Trời Đâu Suất Đà màu sáng quý.

夜摩天上瑠璃色。三十三天碼瑙色。

Dạ Ma Thiên thượng lưu ly Sắc. Tam thập tam Thiên mã não Sắc.

Trên Trời Dạ Ma màu lưu ly. Cung Trời Đào Lợi màu mã não.

四王天上玻瓈色。於大海上金剛色。

Tứ Vương Thiên thượng pha lê Sắc. Ư đại hải thượng Kim cương Sắc.

Trên 4 Vua Trời màu pha lê. Ở trên biển lớn màu Kim cương.

緊那羅中妙香色。諸龍住處蓮華色。

Khẩn Na La trung diệu hương Sắc. Chư Long trụ xứ Liên hoa Sắc.

Trong Khẩn Na La màu hương đẹp. Nơi ở các Rồng màu hoa Sen.

Kinh Hoa Nghiêm

微密天中白鵝色。阿脩羅中狀如山。

Vi Mật Thiên trung bạch nga Sắc. A Tu La trung trạng như sơn.

Trong Trời Vi Mật màu ngỗng trắng. Trong A Tu La dạng như núi.

鬱單越中金野馬。閻浮提境雲青色。

Uất Đan Việt trung kim dã mã. Diêm Phù Đề cảnh vân thanh Sắc.

Trong Uất Đan Việt ngựa hoang vàng.

Cảnh Diêm Phù Đề mây màu xanh.

餘二天下雜種色。隨眾所樂以應之。

Dư nhị Thiên hạ tạp chủng Sắc. Tùy chúng sở lạc dĩ ứng chi.

Hai Thiên hạ khác màu hỗn tạp. Theo chúng được vui lấy làm ứng.

又復他化自在天。雲中電耀如日光。

Hựu phục Tha Hóa Tự Tại Thiên. Vân trung điện diệu như Nhật quang.

Lại còn Trời Tha Hóa Tự Tại. Trong mây điện sáng như ánh Dương.

化樂天上如月光。兜率天上閻浮金。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoá Lạc Thiên thượng như Nguyệt quang.

Đâu Suất Thiên thượng Diêm phù kim.

Trên Trời Hóa Lạc như ánh Trăng. Trên

Trời Đâu Suất vàng Diêm phù.

夜摩天上白寶色。釋處金雲如野馬。

Dạ Ma Thiên thượng bạch bảo Sắc. Thích

xứ kim vân như dã mã.

Trên Trời Dạ Ma màu sáng quý. Nơi Đế

Thích mây ngựa hoang vàng.

四王天上最妙色。於大海上赤寶色。

Tứ Vương Thiên thượng tối diệu Sắc. U

đại hải thượng xích bảo Sắc.

Trên 4 Vua Trời màu đẹp nhất. Ở trên

biển lớn màu đỏ quý.

緊那羅中青瑠璃。諸龍住處寶藏色。

Khẩn Na La trung thanh Lưu ly. Chư Long

trụ xứ bảo tạng Sắc.

Trong Khẩn Na La Lưu ly xanh. Nơi ở các

Rồng màu tạng báu.

微密天中玻瓈色。阿脩羅中瑪瑙色。

Vi Mật Thiên trung pha lê Sắc. A Tu La

trung mã não Sắc.

Kinh Hoa Nghiêm

**Trong Trời Vi Mật màu pha lê. Trong A Tu
La màu mã não.**

鬱單越境火珠色。閻浮提界青寶色。

**Uất Đan Việt cảnh hỏa châu Sắc. Diêm
Phù Đề giới thanh bảo Sắc.**

**Cảnh Uất Đan Việt màu châu đỏ. Cõi Diêm
Phù Đề màu xanh quý.**

餘二天下雜莊嚴。隨眾所樂以應之。

**Dư nhị Thiên hạ tạp trang nghiêm. Tùy
chúng sở lạc dĩ ứng chi.**

**Hai Thiên hạ khác tạp trang nghiêm. Theo
chúng được vui lấy làm ứng.**

他化雷震如梵音。化樂天上妙音聲。

**Tha Hóa lôi chấn như Phạm âm. Hoá Lạc
Thiên thượng diệu âm thanh.**

**Tha Hóa sấm rung như tiếng Phạm. Trên
Trời Hóa Lạc âm thanh hay.**

兜率天上妓樂音。夜摩天上天女音。

**Đâu Suất Thiên thượng kỹ nhạc âm. Dạ Ma
Thiên thượng Thiên nữ âm.**

**Trên Trời Đâu Suất tiếng kỹ nhạc. Trên
Trời Dạ Ma tiếng nữ Trời.**

Kinh Hoa Nghiêm

於彼忉利諸天上。緊那羅女妙音聲。

Ư bỉ Đao Lợi chư Thiên thượng. Khẩn Na La nữ diệu âm thanh.

Ở trên các Trời Đao Lợi đó. Âm thanh hay nữ Khẩn Na La.

四王天上乾闥聲。緊那羅中簫笛聲。

Tứ Vương Thiên thượng Càn Thát thanh. Khẩn Na La trung tiêu địch thanh.

Tiếng Càn Thát trên 4 Vua Trời. Tiếng tiêu sáo trong Khẩn Na La.

於彼一切大海中。猶如兩山相擊聲。

Ư bỉ nhất thiết đại hải trung. Do như lưỡng sơn tương kích thanh.

Ở trong tất cả biển lớn đó. Giống như tiếng hai núi chạm nhau.

諸龍住處頻伽聲。微密天中龍女聲。

Chư Long trụ xứ Tần già thanh. Vi Mật Thiên trung Long nữ thanh.

Tiếng chim Tần già ở nơi các Rồng. Tiếng nữ Rồng trong Trời Vi Mật.

阿脩羅中天鼓聲。於人道中海潮聲。

Kinh Hoa Nghiêm

**A Tu La trung Thiên cổ thanh. Ư Nhân đạo
trung hải triều thanh.**

**Tiếng trống Trời trong A Tu La. Tiếng
thủy triều trong Đạo Nhân gian.**

又復他化自在天。雨妙香華爲莊嚴。

**Hựu phục Tha Hóa Tự Tại thiên. Vũ diệu
hương hoa vi trang nghiêm.**

**Lại còn Trời Tha Hóa Tự Tại. Mưa hoa
hương đẹp để trang nghiêm.**

化樂天上蔭蔔華。曼陀羅華及澤香。

**Hoá Lạc Thiên thượng Đản bạch hoa. Mạn
đà la hoa cập trạch hương.**

**Hoa Đản bạch trên Trời Hóa Lạc. Hoa Mạn
đà la và hương dấm.**

兜率天上摩尼珠。無上種種莊嚴寶。

**Đâu Suất Thiên thượng Ma ni châu. Vô
thượng chủng chủng trang nghiêm bảo.**

**Châu Như ý trên Trời Đâu Suất. Đủ loại
báu trang nghiêm Bình Đẳng.**

明淨髻珠如月光。上妙細衣鍊金色。

Minh tịnh kế châu như Nguyệt quang.

Thượng diệu tế y luyện kim Sắc.

**Châu sáng sạch trên tóc như ánh Trăng.
Áo đẹp mềm nhất màu vàng luyện.**

夜摩幢蓋幡莊嚴。華鬘塗香勝莊嚴。

**Dạ Ma tràng cái phan trang nghiêm. Hoa
man đồ hương thẳng trang nghiêm.**

**Dạ Ma cờ phướn lọng trang nghiêm. Hoa
man hương sáp tốt trang nghiêm.**

赤珍珠衣金絞絡。種種微妙眾妓樂。

**Xích trân châu y kim giảo lạc. Chúng
chủng vi diệu chúng kĩ nhạc.**

**Áo trân châu đỏ vàng giao nhau. Đủ loại vi
diệu các kĩ nhạc.**

三十三天如意珠。堅固殊妙栴檀香。

**Tam thập tam Thiên Như ý châu. Kiên cố
thù diệu Chiên đàn hương.**

**Châu Như ý của Trời Đao Lợi. Hương
Chiên đàn kiên cố rất đẹp.**

種種鬱金諸天華。雨雜清淨華香水。

**Chúng chủng Uất kim chư Thiên hoa. Vũ
tạp Thanh tịnh hoa hương thủy.**

**Đủ loại các Uất kim các hoa Trời. Mưa
nước hương hoa sạch hỗn tạp.**

Kinh Hoa Nghiêm

四王天雨上味膳。眾味具足生氣力。

Tứ Vương Thiên vũ thượng vị thiện.

Chúng vị cụ túc sinh khí lực.

Bốn Vua Trời rơi cỗ vị ngon. Các vị đầy đủ sinh khí lực.

又雨不可思議寶。龍王降是種種雨。

Hựu vũ bất khả tư nghị bảo. Long vương giáng thị chủng chủng vũ.

Lại rơi vật báu không thể nghĩ bàn. Vua Rồng giáng đủ loại mưa đó.

又復於彼大海中。一一雨滂如車軸。

Hựu phục ư bỉ đại hải trung. Nhất nhất vũ đế như xa trục.

Lại còn ở trong biển lớn đó. Mỗi một hạt mưa như trục xe.

無量眾寶不可盡。又雨種種莊嚴寶。

Vô lượng chúng bảo bất khả tận. Hựu vũ chủng chủng trang nghiêm bảo.

Vô lượng vật báu không thể hết. Lại rơi đủ loại báu trang nghiêm.

緊那雨華青寶衣。摩利妙華細末香。

Kinh Hoa Nghiêm

**Khẩn Na vú hoa thanh bảo y. Ma lợi diệu
hoa tế mật hương.**

**Khẩn Na rơi áo báu xanh đẹp. Hoa Mật lợi
đẹp bột hương mịn.**

種種妓樂悉具足。如是無量妙莊嚴。

**Chúng chúng kĩ nhạc tất cụ túc. Như thị
vô lượng diệu trang nghiêm.**

**Đủ loại kĩ nhạc đều đầy đủ. Như thế vô
lượng đẹp trang nghiêm.**

諸龍住處赤珍珠。微密天中火珠寶。

**Chư Long trụ xứ xích trân châu. Vi Mật
Thiên trung hỏa châu bảo.**

**Nơi ở các Rồng trân châu đỏ. Trong Trời
Vi Mật châu báu đỏ.**

阿脩羅中雨兵仗。摧伏一切諸怨敵。

**A Tu La trung vú binh trượng. Tồi phục
nhất thiết chư oán địch.**

**Trong A Tu La rơi vũ khí. Hàng phục tất
cả các oán địch.**

鬱單無價寶瓔珞。弗婆俱耶二天下。

**Uất Đan vô giá bảo anh lạc. Phất Bà Câu
Da nhị Thiên hạ.**

Chuỗi ngọc quý vô giá Uất Đan. Hai Thiên hạ Phất Bà, Câu Da.

婆師波利薜蔔華。清淨妙寶解脫華。

Bà sư ba lợi Đám bạc hoa. Thanh tịnh diệu bảo Giải thoát hoa.

Hoa Đám bạc Bà sư ba lợi. Hoa Giải thoát quý đẹp Thanh tịnh.

閻浮提雨清淨水。柔軟悅澤常應時。

Diêm Phù Đề vú Thanh tịnh thủy. Nhu nhuyển duyệt trạch thường ứng thời.

Diêm Phù Đề tưới nước Thanh tịnh. Mềm mại sáng đẹp thường phải thời.

長養眾果香華樹。隨時成熟益眾生。

Trưởng dưỡng chúng quả hương hoa thụ. Tùy thời thành thực ích chúng sinh.

Nuôi lớn các cây hương hoa quả. Theo thời thành thực lợi chúng sinh.

如是無量難思議。興雲雷震種種雨。

Như thị vô lượng nan tư nghị. Hưng vân lôi chấn chủng chủng vũ.

Như thế vô lượng khó nghĩ bàn. Nổi mây sấm chớp đủ loại mưa.

Kinh Hoa Nghiêm

自於宮殿身不動。能現自在不思議。

**Tự ở cung điện thân bất động. Năng hiện
Tự tại bất tư nghị.**

**Tự ở cung điện thân không động. Hay
hiện Tự do không nghĩ bàn.**

於彼海中為尊主。示現神變難思議。

**Ở biển hải trung vi tôn chủ. Thị hiện Thần
biến nan tư nghị.**

**Ở trong biển đó là chủ quý. Hiện rõ Thần
biến khó nghĩ bàn.**

況入法海盡源底。云何不能大神變。

**Huống nhập Pháp hải tận nguyên để. Vân
hà bất năng đại Thần biến.**

**Huống vào biển Pháp tận đáy nguồn. Vì
sao không thể Thần biến lớn.**

如我所說諸譬諭。為深智慧菩薩故。

**Như Ngã sở thuyết chư thí dụ. Vì thâm Trí
tuệ Bồ Tát cố.**

**Như các ví dụ được Ta nói. Do vì Bồ Tát
Trí tuệ sâu.**

無畏大士無倫匹。逮得自在諸解脫。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô úy Đại Sĩ vô luân thất. Đãi đắc Tự tại
chư Giải thoát.**

**Đại Sĩ không sợ không coi thường. Nhanh
được các Giải thoát Tự do.**

微妙無量勝智者。能說如是解脫門。

**Vi diệu vô lượng thắng Trí giả. Năng
thuyết như thị Giải thoát môn.**

**Người Trí được vô lượng vi diệu. Hay nói
môn Giải thoát như thế.**

諸未曾有奇特法。一切不能報其恩。

**Chư vị tăng hữu kì đặc Pháp. Nhất thiết
bất năng báo kỳ ân.**

**Chưa từng có Pháp khác biệt đó. Tất cả
không thể báo ân này.**

聞是甚深勝解脫。信解受持為他說。

**Văn thị thậm thâm thắng Giải thoát. Tín
giải thụ trì vị tha thuyết.**

**Nghe được Giải thoát thâm sâu đó. Tin
hiểu nhận giữ vì người nói.**

世間一切諸凡夫。信是法者甚難得。

**Thế gian nhất thiết chư Phàm phu. Tín thị
Pháp giả thậm nan đắc.**

Thế gian tất cả các người Phàm. Rất khó được người tin Pháp đó.

思惟無量諸善法。本有因力故能信。

Tư duy vô lượng chư thiện Pháp. Bản hữu nhân lực cố năng tín.

Suy nghĩ vô lượng các Pháp thiện. Bởi lực vốn có nên hay tin.

一切世界諸群生。鮮有欲求聲聞道。

Nhất thiết Thế giới chư quần sinh. Tiên hữu dục cầu Thanh Văn Đạo.

Các chúng sinh tất cả Thế giới. Ít có muốn cầu Đạo Thanh Văn.

求緣覺者轉復少。求大乘者甚希有。

Cầu Duyên giác giả chuyển phục thiểu.

Cầu Đại thừa giả thậm hi hữu.

Người cầu Duyên Giác chuyển lại ít. Người cầu Bạc Phật rất hiếm có.

求大乘者猶爲易。能信是法爲甚難。

Cầu Đại thừa giả do vi dị. Năng tín thị Pháp vi thậm nan.

Người cầu Bạc Phật còn là dễ. Hay tin Pháp đó là rất khó.

Kinh Hoa Nghiêm

況能受持正憶念。如說修行真實解。

Huống năng thụ trì chính ức niệm. Như thuyết tu hành chân thực giải.

Huống hay nhận giữ tưởng nhớ đúng. Như nói tu hành hiểu chân thực.

若以三千大千界。頂戴一劫身不動。

Nhược dĩ Tam thiên Đại thiên giới. Đỉnh đới nhất Kiếp thân bất động.

Nếu lấy Ba nghìn Đại thiên giới. Đầu đội một Kiếp thân không động.

彼之所作未爲難。信是法者爲甚難。

Bỉ chi sở tác vị vi nan. Tín thị Pháp giả vi thậm nan.

Làm được việc đó chưa là khó. Người tin Pháp đó là rất khó.

大千塵數眾生類。一劫供養諸樂具。

Đại thiên trần số chúng sinh loại. Nhất Kiếp cúng dưỡng chư lạc cụ.

Loại chúng sinh số bụi Đại thiên. Một Kiếp cúng dưỡng các đồ vui.

彼之功德未爲勝。信是法者爲殊勝。

Kinh Hoa Nghiêm

Bỉ chi công Đức vị vi thắng. Tín thị Pháp giả vi thù thắng.

Công Đức của họ chưa là tốt. Người tin Pháp này là rất tốt.

若以掌持十佛刹。於虛空中住一劫。

Nhược dĩ chưởng trì thập Phật sát. Ư hư không trung trụ nhất Kiếp.

Nếu lấy tay giữ 10 Nước Phật. Ở trong khoảng không dùng một Kiếp.

彼之所作未爲難。信是法者爲甚難。

Bỉ chi sở tác vị vi nan. Tín thị Pháp giả vi thậm nan.

Làm được việc đó chưa là khó. Người tin Pháp đó là rất khó.

十佛刹塵眾生類。一劫供養諸樂具。

Thập Phật sát trần chúng sinh loại. Nhất Kiếp cúng dưỡng chư lạc cụ.

Các Chúng như bụi 10 Nước Phật. Một Kiếp cúng dưỡng các đồ vui.

彼之功德未爲勝。信是法者爲殊勝。

Bỉ chi công Đức vị vi thắng. Tín thị Pháp giả vi thù thắng.

Công Đức của họ chưa là tốt. Người tin Pháp đó là rất tốt.

十刹塵數諸如來。一劫恭敬而供養。

Thập sát trần số chư Như Lai. Nhất Kiếp cung kính nhi cúng dưỡng.

Các Phật như số bụi 10 Nước. Một Kiếp cung kính và cúng dưỡng.

若能受持此品者。功德於彼爲最勝。

Nhược năng thụ trì thử phẩm giả. Công Đức ư bỉ vi tối thắng.

Người nếu hay nhận giữ phẩm này. Công Đức với họ là tốt nhất.

賢首說此品竟時。十方世界六返動。

Hiền Thủ thuyết thử phẩm cánh thời.

Thập phương Thế giới lục phản động.

Hiền Thủ khi nói hết phẩm này. Mười phương Thế giới 6 động ngược.

諸魔宮殿如聚墨。光照十方惡道滅。

Chư Ma cung điện như tụ mực. Quang chiếu thập phương ác Đạo diệt.

Các cung điện Ma như bôi mực. Quang chiếu diệt Đạo ác 10 phương.

Kinh Hoa Nghiêm

一切十方諸如來。悉皆普現賢首前。

**Nhất thiết thập phương chư Như Lai. Tất
giai phổ hiện Hiền Thủ tiên.**

**Tất cả các Như Lai 10 phương. Đều cùng
hiện khắp trước Hiền Thủ.**

各伸右手摩其頂。賢首菩薩德無量。

**Các thân hữu thủ ma kỳ đỉnh. Hiền Thủ
Bồ Tát Đức vô lượng.**

**Đều duỗi tay phải xoa đầu họ. Đức Hiền
Thủ Bồ Tát vô lượng.**

以其右手摩頂已。一切如來讚歎言。

**Dĩ kỳ hữu thủ ma đỉnh dĩ. Nhất thiết Như
Lai tán thán ngôn.**

**Dùng tay phải đó xoa đầu xong. Tất cả
Như Lai khen ngợi rằng.**

善哉善哉真佛子。快說是法我隨喜。

**Thiện tai thiện tai chân Phật tử. Khoái
thuyết thị Pháp Ngã tùy hỉ.**

**Thiện thay thiện thay Phật Tử thực. Nhanh
nói Pháp đó Ta vui theo.**

Kinh Hoa Nghiêm

大方廣佛華嚴經佛昇須彌頂品第九

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
Phật thăng Tu Di đỉnh Phẩm đệ cửu.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng
Phật Phẩm thứ 9 Phật bay lên đỉnh núi Tu
Di.**

爾時如來威神力故。

Nhĩ thời Như Lai uy Thần lực cố.

Khi đó do uy Thần lực của Như Lai.

十方一切諸佛世界諸四天下。一一閻浮提。

**Thập phương nhất thiết chư Phật Thế giới
chư tứ Thiên hạ. Nhất nhất Diêm Phù Đê.**

**Tất cả các Thế giới Phật 10 phương và 4
Thiên hạ. Mỗi một Diêm Phù Đê.**

皆有如來坐菩提樹下。無不顯現。彼諸菩薩各承佛
神力。

**Giai hữu Như Lai tọa Bồ Đề thụ hạ. Vô bất
hiển hiện. Bỉ chư Bồ Tát các thừa Phật
Thần lực.**

Đều có Như Lai ngồi dưới cây Bồ Đề. Tất cả đều hiện ra. Các Bồ Tát đó đều dựa vào Thần lực của Phật.

說種種法。皆悉自謂在於佛所。爾時世尊威神力故。

Thuyết chủng chủng Pháp. Giai tất tự vị tại ư Phật sở. Nhĩ thời Thế Tôn uy Thần lực cố.

Nói đủ các loại Pháp. Hết thảy đều tự cho là tại nơi ở của Phật. Lúc đó do uy Thần lực của Thế Tôn.

不起此座。昇須彌頂。向帝釋殿。爾時帝釋遙見佛來。

Bất khởi thử tòa. Thăng Tu Di đỉnh. Hưởng Đế Thích điện. Nhĩ thời Đế Thích dao kiến Phật lai.

Không rời khỏi nơi này. Bay lên trên đỉnh núi Tu Di. Hưởng về cung điện của Đế Thích. Khi đó Đế Thích từ xa thấy Phật tới.

即於妙勝殿上。敷置眾寶師子之座。以萬種雜寶而莊嚴之。

Tức ư Diệu Thắng điện thượng. Phu trí chúng bảo Sư Tử chi tòa. Dĩ vạn chúng tạp bảo nhi trang nghiêm chi.

Liên ở trên điện Diệu Thắng. Xếp đặt mở các tòa Sư Tử báu. Dùng vạn loại vật báu hỗn tạp mà trang nghiêm nó.

萬種寶帳彌覆其上。以萬寶網而絞絡之。

Vạn chúng bảo tướng di phúc kỳ thượng. Dĩ vạn bảo võng nhi giáo lạc chi.

Vạn loại màn báu che khắp lên trên. Lấy vạn lưới báu mà đan giao nhau.

次上萬種眾妙寶蓋天繒雜寶以為垂帶。

Thứ thượng vạn chúng chúng diệu bảo cái, Thiên tăng tạp bảo dĩ vi thùy đới.

Tiếp theo bên trên vạn loại các vòng báu đẹp lựa cõi Trời vật báu hỗn tạp dùng làm dải rủ xuống.

萬種瓔珞而莊嚴之。萬種寶衣以敷座上。

Vạn chúng anh lạc nhi trang nghiêm chi.

Vạn chúng bảo y dĩ phu tọa thượng.

Vạn loại chuỗi ngọc mà trang nghiêm nó.

Vạn loại áo báu dùng trải lên chỗ ngồi.

Kinh Hoa Nghiêm

一萬天子在前立侍。一萬梵天而圍遶之。

Nhất vạn Thiên tử tại tiên lập thị. Nhất vạn Phạm Thiên nhi vi nhiều chi.

Một vạn người Trời đứng phục vụ ở phía trước. Một vạn Trời Phạm mà vây quanh.

一萬光明以為照耀。爾時帝釋為佛莊嚴師子座已。

Nhất vạn Quang minh dĩ vi chiếu diệu. Nhĩ thời Đế Thích vị Phật trang nghiêm Sư Tử tòa dĩ.

Một vạn Quang sáng dùng để chiếu sáng.

Lúc đó Đế Thích vì Phật trang nghiêm tòa Sư Tử xong.

合掌恭敬白佛言：善來！

世尊！唯願哀處我此宮殿。

Hợp chưởng cung kính bạch Phật ngôn：

Thiện lai ! Thế Tôn ! Duy nguyện ai xử

Ngã thử cung điện.

Chắp tay cung kính báo cáo Phật nói rằng

: Thiện tới ! Thế Tôn ! Chỉ nguyện thương

xót ở nơi cung điện này của Con.

爾時世尊即受其請。昇妙勝殿。一切十方亦復如是

。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhĩ thời Thế Tôn tức thụ kỳ thỉnh. Thăng Diệu Thăng điện. Nhất thiết thập phương diệc phục như thị.

Khi đó Thế Tôn liền nhận lời mời này. Bay lên trên điện Diệu Thăng. Tất cả 10 phương cũng lại như thế.

爾時帝釋無量樂音。佛神力故寂然無聲。

Nhĩ thời Đế Thích vô lượng nhạc âm. Phật Thần lực cố tịch nhiên vô thanh.

Lúc đó vô lượng tiếng nhạc của Đế Thích. Do Thần lực của Phật im lặng không có tiếng.

即自憶念於過去佛所種諸善根。以偈頌曰：

Tức tự ức niệm ư Quá khứ Phật sở chủng chư thiện Căn. Dĩ kệ tụng viết :

Liên tự tưởng nhớ tại nơi ở của Phật Quá khứ trông các Căn thiện. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

迦葉如來具大慈。諸吉祥中最無上。

Ca Diệp Như Lai cụ Đại Từ. Chư cát tường trung tối Vô thượng.

Ca Diệp Như Lai đủ Đại Từ. Bình Đẳng nhất trong các yên lành.

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

Bỉ Phật tăng lai nhập thử xứ. Thị cố thử địa tối cát tường.

Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất này yên lành nhất.

拘那牟尼慧無礙。諸吉祥中最無上。

Câu Na Mâu Ni Tuệ vô ngại. Chư cát tường trung tối Vô thượng.

Tuệ Câu Na Mâu Ni không ngại. Bình Đẳng nhất trong các yên lành.

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

Bỉ Phật tăng lai nhập thử xứ. Thị cố thử địa tối cát tường.

Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất này yên lành nhất.

拘樓佛身如金山。諸吉祥中最無上。

Câu Lô Phật thân như kim sơn. Chư cát tường trung tối Vô thượng.

Thân Câu Lô Phật như núi vàng. Bình Đẳng nhất trong các yên lành.

Kinh Hoa Nghiêm

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

Bỉ Phật tăng lai nhập thử xứ. Thị cố thử địa tối cát tường.

Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất này yên lành nhất.

隨葉如來離三垢。諸吉祥中最無上。

Tùy Diệp Như Lai ly tam cấu. Chư cát tường trung tối Vô thượng.

Tùy Diệp Như Lai rời ba bản. Bình Đẳng nhất trong các yên lành.

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

Bỉ Phật tăng lai nhập thử xứ. Thị cố thử địa tối cát tường.

Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất này yên lành nhất.

尸棄如來常寂然。諸吉祥中最無上。

Thi Khí Như Lai thường Tịch nhiên. Chư cát tường trung tối Vô thượng.

Thi Khí Như Lai thường Vắng lặng. Bình Đẳng nhất trong các yên lành.

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bỉ Phật tăng lai nhập thủ xứ. Thị cố thủ
địa tối cát tường.**

**Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất
này yên lành nhất.**

毘婆尸佛如滿月。諸吉祥中最無上。

**Tì Bà Thi Phật như mãn Nguyệt. Chư cát
tường trung tối Vô thượng.**

**Tì Bà Thi Phật như Trăng rằm. Bình Đẳng
nhất trong các yên lành.**

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

**Bỉ Phật tăng lai nhập thủ xứ. Thị cố thủ
địa tối cát tường.**

**Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất
này yên lành nhất.**

弗沙明達第一義。諸吉祥中最無上。

**Phất Sa minh đạt Đệ nhất nghĩa. Chư cát
tường trung tối Vô thượng.**

**Phất Sa thông suốt Nghĩa bậc nhất. Bình
Đẳng nhất trong các yên lành.**

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

**Bỉ Phật tăng lai nhập thủ xứ. Thị cố thủ
địa tối cát tường.**

Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất này yên lành nhất.

提舍如來辯無礙。諸吉祥中最無上。

Đề Xá Như Lai biện vô ngại. Chư cát tường trung tối Vô thượng.

Đề Xá Như Lai nói không ngại. Bình Đẳng nhất trong các yên lành.

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

Bỉ Phật tăng lai nhập thử xứ. Thị cố thử địa tối cát tường.

Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất này yên lành nhất.

波頭摩佛淨無垢。諸吉祥中最無上。

Ba Đầu Ma Phật tịnh vô cấu. Chư cát tường trung tối Vô thượng.

Ba Đầu Ma Phật sạch không bẩn. Bình Đẳng nhất trong các yên lành.

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

Bỉ Phật tăng lai nhập thử xứ. Thị cố thử địa tối cát tường.

Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất này yên lành nhất.

Kinh Hoa Nghiêm

錠光如來明普照。諸吉祥中最無上。

**Đỉnh Quang Như Lai minh phổ chiếu. Chư
cát tường trung tối Vô thượng.**

Đỉnh Quang Như Lai chiếu sáng khắp.

Bình Đẳng nhất trong các yên lành.

彼佛曾來入此處。是故此地最吉祥。

**Bỉ Phật từng lai nhập thử xứ. Thị cố thử địa
tối cát tường.**

**Phật đó từng tới vào nơi này. Vì thế đất
này yên lành nhất.**

如此間帝釋佛神力故。以偈讚歎十佛功德。

Như thử gian Đế Thích Phật Thần lực cố.

Dĩ kê tán thán thập Phật công Đức.

**Như thời gian này Đế Thích do Thần lực
của Phật. Dùng bài kệ ca ngợi công Đức
của 10 Phật.**

如是十方帝釋。各自憶念過去佛所所種善根。

**Như thị thập phương Đế Thích. Các tự ức
niệm Quá khứ Phật sở sở chúng thiện Căn.**

**Như thế Đế Thích 10 phương. Điều tự
tưởng nhớ ở nơi ở của Phật Quá khứ trông
được các Căn thiện.**

Kinh Hoa Nghiêm

以偈讚歎亦復如是。爾時世尊昇師子座。結跏趺坐。

Dĩ kê tán thán diệc phục như thị. Nhĩ thời
Thế Tôn thăng Sư Tử tòa. Kết già phu tọa.
Dùng bài kê ca ngợi cũng lại như thế. Khi
đó Thế Tôn bay lên trên tòa Sư Tử. Ngồi
xếp bằng Kết già.

坐已宮殿忽然廣博如忉利天處。一切十方。亦復如
是。

Tọa dĩ cung điện hốt nhiên quảng bác như
Đao Lợi Thiên xứ. Nhất thiết thập phương
diệc phục như thị.

Ngồi xong cung điện đột nhiên rộng lớn
như Trời Đao Lợi. Tất cả 10 phương cũng
lại như thế.

大方廣佛華嚴經菩薩雲集妙勝殿上說偈品第十

Kinh Hoa Nghiêm

**Đại Phương Quảng Phật Hoa
Nghiêm Kinh Bồ Tát vân tập Diệu Thắng
điện thượng thuyết kệ Phẩm đệ thập.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương
Quảng Phật Phẩm thứ 10 Mây Bồ Tát tập
hợp nói bài kệ trên điện Diệu Thắng.**

爾時十方各過百佛世界微塵數刹。一一方各十世界
。

**Nhĩ thời thập phương các quá bách Phật
Thế giới vi trần số Sát. Nhất nhất phương
các thập Thế giới.**

**Khi đó 10 phương đều qua Nước Phật
bằng số bụi trần 100 Thế giới Phật. Mỗi
một phương mỗi 10 Thế giới.**

其世界名因陀羅。次名蓮華。次名眾寶。次名優鉢
羅。

**Kỳ Thế giới danh Nhân Đà La. Thứ danh
Liên Hoa. Thứ danh Chúng Bảo. Thứ danh
Ưu Bát La.**

Kinh Hoa Nghiêm

Thế giới đó tên là Nhân Đà La. Tiếp theo tên là Liên Hoa. Tiếp theo tên là Chúng Bảo. Tiếp theo tên là Ưu Bát La.

次名妙行。次名善行。次名歡喜。

Thứ danh Diệu Hạnh. Thứ danh Thiện Hạnh. Thứ danh Hoan Hỉ.

Tiếp theo tên là Diệu Hạnh. Tiếp theo tên là Thiện Hạnh. Tiếp theo tên là Hoan Hỉ.

次名星宿。次名無厭慈。次名虛空。

Thứ danh Tinh Tú. Thứ danh Vô Yếm Từ. Thứ danh Hư Không.

Tiếp theo tên là Tinh Tú. Tiếp theo tên là Vô Yếm Từ. Tiếp theo tên là Hư Không.

其佛號不變月。次號無盡月。次號不動月。

Kỳ Phật hiệu Bất Biến Nguyệt. Thứ hiệu Vô Tận Nguyệt. Thứ hiệu Bất Động Nguyệt.

Tên hiệu Phật đó là Bất Biến Nguyệt. Tiếp theo tên hiệu là Vô Tận Nguyệt. Tiếp theo tên hiệu là Bất Động Nguyệt.

次號香風月。次號自在天月。次號清淨月。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thứ hiệu Hương Phong Nguyệt. Thứ hiệu
Tự Tại Thiên Nguyệt. Thứ hiệu Thanh
Tịnh Nguyệt.**

**Tiếp theo tên hiệu là Hương Phong
Nguyệt. Tiếp theo tên hiệu là Tự Tại
Thiên Nguyệt. Tiếp theo tên hiệu là Thanh
Tịnh Nguyệt.**

次號無上月。次號星宿月。

**Thứ hiệu Vô Thượng Nguyệt. Thứ hiệu
Tinh Tú Nguyệt.**

**Tiếp theo tên hiệu là Vô Thượng Nguyệt.
Tiếp theo tên hiệu là Tinh Tú Nguyệt.**

次號不衰變月。次號無量自在月。

**Thứ hiệu Bất Suy Biến Nguyệt. Thứ hiệu
Vô Lượng Tự Tại Nguyệt.**

**Tiếp theo tên hiệu là Bất Suy Biến Nguyệt.
Tiếp theo tên hiệu là Vô Lượng Tự Tại
Nguyệt.**

其菩薩名法慧。次名一切慧。次名勝慧。

**Kỳ BỒ Tát danh Pháp Tuệ. Thứ danh Nhất
Thiết Tuệ. Thứ danh Thắng Tuệ.**

Bồ Tát đó tên là Pháp Tuệ. Tiếp theo tên là Nhất Thiết Tuệ. Tiếp theo tên là Thắng Tuệ.

次名功德慧。次名精進慧。次名善慧。

Thứ danh Công Đức Tuệ. Thứ danh Tinh Tiến Tuệ.

Tiếp theo tên là Công Đức Tuệ. Tiếp theo tên là Tinh Tiến Tuệ. Tiếp theo tên là Thiện Tuệ.

次名智慧。次名真實慧。次名無上慧。次名堅固慧

。

Thứ danh Trí Tuệ. Thứ danh Chân Thực Tuệ. Thứ danh Vô Thượng Tuệ. Thứ danh Kiên Cố Tuệ.

Tiếp theo tên là Trí Tuệ. Tiếp theo tên là Chân Thực Tuệ. Tiếp theo tên là Vô Thượng Tuệ. Tiếp theo tên là Kiên Cố Tuệ.

此諸菩薩各於其國佛所。淨修梵行。爾時佛神力故

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thử chư Bồ Tát các ư kỳ quốc Phật sở.
Tịnh tu Phạm hạnh. Nhĩ thời Phật Thần
lực cố.**

**Các Bồ Tát này đều ở nơi ở của Phật Nước
đó. Thanh tịnh tu hạnh Phạm. Khi đó do
Thần lực của Phật.**

彼一一菩薩。各將一佛世界微塵數菩薩眷屬俱。

**Bỉ nhất nhất Bồ Tát. Các tướng nhất Phật
Thế giới vi trần số Bồ Tát quyển thuộc
câu.**

**Mỗi một Bồ Tát đó. Đều đem theo quyển
thuộc Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần
của một Thế giới Phật.**

來詣佛所。恭敬禮拜。又佛神力故。化作寶藏師子
之座。

**Lai nghệ Phật sở. Cung kính lễ bái. Hựu
Phật Thần lực cố. Hóa tác bảo tạng Sư Tử
chi tòa.**

**Đi tới nơi ở của Phật. Cung kính lễ bái. Lại
do Thần lực của Phật. Hóa làm tòa Sư Tử
tạng báu.**

結跏趺坐。充滿十方。如此世界須彌山頂。

Kinh Hoa Nghiêm

Kết già phu tọa. Sung mãn thập phương.

Như thử Thế giới Tu Di sơn đỉnh.

Ngôi xếp bằng Kết già. Tràn đầy 10

phương. Như đỉnh núi Tu Di của Thế giới này.

菩薩雲集。十方世界亦復如是。

**Bồ Tát vân tập. Thập phương Thế giới
diệc phục như thị.**

**Mây Bồ Tát tập hợp. Thế giới 10 phương
cũng lại như thế.**

爾時世尊從兩足指。放百千億妙色光明。

Nhĩ thời Thế Tôn tòng lưỡng túc chỉ.

**Phóng bách thiên ức diệu Sắc Quang
minh.**

Khi đó từ 2 ngón chân của Thế Tôn.

**Phóng trăm nghìn trăm triệu Quang sáng
Sắc vi diệu.**

普照十方一切世界諸四天下菩提樹下須彌山頂妙勝
殿上。

Phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế

**giới, chư tứ Thiên hạ, Bồ Đề thụ hạ, Tu Di
sơn đỉnh Diệu Thắng điện thượng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Chiếu khắp tất cả Thế giới 10 phương và 4 Thiên hạ, dưới cây Bồ Đề, trên điện Diệu Thắng trên đỉnh núi Tu Di.

如來大眾皆悉顯現。爾時法慧菩薩承佛神力。

Như Lai Đại chúng giai tất hiển hiện. Nhĩ thời Pháp Tuệ Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Đại chúng Như Lai đều cùng hiện ra rõ.

Khi đó Pháp Tuệ Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.

普觀十方。以偈頌曰：

Phổ quan thập phương. Dĩ kệ tụng viết :

Quan sát khắp 10 phương. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

天人師悉現。一切嚴淨刹。

Thiên Nhân Sư tất hiện. Nhất thiết nghiêm tịnh sát.

Thầy Trời Người đều hiện. Tất cả Nước nghiêm sạch.

須彌山王頂。帝釋妙勝殿。

Tu Di sơn vương đỉnh. Đế Thích Diệu Thắng điện.

Đỉnh Tu Di lớn nhất. Điện Diệu Thắng Đế Thích.

哀受天王請。故處其宮殿。

Ai thụ Thiên vương thỉnh. Cố xử kỳ cung điện.

Thương nhận Vua Trời mời. Nên ở cung điện đó.

一一各以十。吉祥偈讚佛。

Nhất nhất các dĩ thập. Cát tường kệ tán Phật.

Mỗi một đều lấy mười. Kệ yên lành khen Phật.

諸佛大眷屬。清淨菩薩眾。

Chư Phật đại quyến thuộc. Thanh tịnh Bồ Tát chúng.

Quyến thuộc lớn các Phật. Các Bồ Tát Thanh tịnh.

斯從十方來。跏趺正安坐。

Tư tông thập phương lai. Già phu chính an tọa.

Họ từ 10 phương tới. Xếp bằng ngòai yên ngay.

Kinh Hoa Nghiêm

各同其名字。如我菩薩眾。

Các đồng kỳ danh tự. Như Ngã Bồ Tát chúng.

Đều cùng một tên chữ đó. Như chúng Bồ Tát của Ta.

捨離於本刹。往詣諸佛所。

Xả ly ư bản Sát. Vãng nghệ chư Phật sở.

Rời bỏ Nước của mình. Đi tới nơi các Phật.

本國諸世尊。名號皆悉同。

Bản quốc chư Thế Tôn. Danh hiệu giai tất đồng.

Nước gốc và Thế Tôn. Tên hiệu đều cùng biết.

各於其佛所。淨修菩薩行。

Các ư kỳ Phật sở. Tịnh tu Bồ Tát hạnh.

Đều ở nơi Phật đó. Sạch tu hạnh Bồ Tát.

諸佛子當知。如來威神力。

Chư Phật Tử đương tri. Như Lai uy Thần lực.

Các Phật Tử cần biết. Uy Thần lực Như Lai.

一切世界中。各謂佛在前。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết Thế giới trung. Các vị Phật tại tiên.

Trong tất cả Thế giới. Đều nói ở trước Phật.

今我等見佛。坐釋妙勝殿。

Kim Ngã đấng kiến Phật. Tọa Thích Diệu Thắng điện.

Chúng con nay thấy Phật. Ngồi điện Diệu Thắng Thích.

十方亦如是。如來自在力。

Thập phương diệc như thị. Như Lai Tự tại lực.

Mười phương cũng như thế. Lực Tự do Như Lai.

一切世界中。發心求佛者。

Nhất thiết Thế giới trung. Phát tâm cầu Phật giả.

Trong tất cả Thế giới. Người phát tâm cầu Phật.

先立清淨願。修習菩薩行。

Tiên lập Thanh tịnh nguyện. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Trước lập nguyện Thanh tịnh. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

菩薩淨修行。無量無數劫。

Bồ Tát tịnh tu hành. Vô lượng vô số kiếp.

Bồ Tát tu hành sạch. Vô lượng vô số kiếp.

於法界無礙。無能測量者。

Ư Pháp giới vô ngại. Vô năng trắc lượng giả.

Với Cõi Pháp không ngại. Người không thể đo lường.

悉普照十方。滅除愚癡闇。

Tất phổ chiếu thập phương. Diệt trừ ngu si ám.

Đều chiếu khắp 10 phương. Diệt trừ ngu si tối.

一切無與等。是故莫能知。

Nhất thiết vô dữ đẳng. Thị cố mạc năng tri.

Tất cả không sánh bằng. Vì thế không thể biết.

爾時一切慧菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhĩ thời Nhất Thiết Tuệ Bồ Tát thừa Phật
Thần lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kệ
tụng viết :**

**Khi đó Nhất Thiết Tuệ Bồ Tát dựa vào
Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10
phương. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

無量無數劫。雖常見如來。

**Vô lượng vô số Kiếp. Tuy thường kiến Như
Lai.**

**Vô lượng vô số Kiếp. Tuy thường thấy Như
Lai.**

於此正法中。猶未覩真實。

**Ư thử Chính pháp trung. Do vị đồ chân
thực.**

**Ở trong Pháp đúng này. Do chưa thấy
chân thực.**

妄想取諸法。增長癡惑網。

**Vọng tưởng thủ chư Pháp. Tăng trưởng si
hoặc võng.**

**Ảo tưởng lấy các Pháp. Tăng thêm lưới
ngu hoặc.**

輪迴生死中。盲冥不見佛。

Kinh Hoa Nghiêm

Luân hồi sinh tử trung. Mạnh minh bất kiến Phật.

Luân hồi trong sinh chết. Mù tối không thấy Phật.

雖復觀諸法。猶未見實相。

Tuy phục quan chư Pháp. Do vị kiến thực tướng.

Tuy lại xem các Pháp. Do chưa thấy tướng thực.

一切法生滅。但著假名字。

Nhất thiết Pháp sinh diệt. Dẫn trước giả danh tự.

Tất cả Pháp sinh mất. Chỉ nhờ tên chữ giả.

一切法無生。一切法無滅。

Nhất thiết Pháp vô sinh. Nhất thiết Pháp vô diệt.

Tất cả Pháp không sinh. Tất cả Pháp không mất.

若能如是解。諸佛常現前。

Nhược năng như thị giải. Chư Phật thường hiện tiền.

Kinh Hoa Nghiêm

Nếu hay hiểu như thế. Các Phật thường hiện ra.

無取亦無見。空寂無真實。

Vô thủ diệc vô kiến. Không tịch vô chân thực.

Không lấy cũng không thấy. Rỗng lặng không chân thực.

諸佛本來空。不可得思量。

Chư Phật bản lai Không. Bất khả đắc tư lượng.

Các Phật trước nay Rỗng. Không thể nghĩ lường được.

若解一切法。不可思量者。

Nhược giải nhất thiết Pháp. Bất khả tư lượng giả.

Nếu hiểu tất cả Pháp. Người không thể nghĩ lường.

彼於諸煩惱。其心無所染。

Bỉ ư chư Phiền não. Kỳ tâm vô sở nhiễm. Với các Phiền não đó. Tâm này không bị nhiễm.

虛妄取法相。是則爲癡冥。

Kinh Hoa Nghiêm

Hư vọng thủ Pháp tướng. Thị tắc vi si minh.

Ảo vọng lấy tướng Pháp. Chắc là bị ngu tối.

是故不見佛。亦不得真實。

Thị cố bất kiến Phật. Diệc bất đắc chân thực.

Vì thế không thấy Phật. Cũng không được chân thực.

牟尼離三世。相好悉具足。

Mâu Ni ly Tam thế. Tướng Hảo tất cụ túc.

Mâu Ni rời Ba đời. Tướng Hảo đều đầy đủ.

於住無所住。法界悉清淨。

Ư trụ vô sở trụ. Pháp giới tất Thanh tịnh.

Với dừng không nơi dừng. Cõi Pháp đều Thanh tịnh.

因緣故法生。因緣故法滅。

Nhân duyên cố Pháp sinh. Nhân duyên cố Pháp diệt.

Nhân duyên nên sinh Pháp. Nhân duyên nên mất Pháp.

如是觀如來。究竟離癡惑。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị quan Như Lai. Cứu cánh ly si hoặc.

Xem Như Lai như thế. Cuối cùng rời ngu hoặc.

法慧先已說。清淨微妙法。

Pháp Tuệ tiên dĩ thuyết. Thanh tịnh vi diệu Pháp.

Pháp Tuệ trước đã nói. Pháp Thanh tịnh vi diệu.

我從彼勝聞。菩提難思議。

Ngã tòng bỉ thắng văn. Bồ Đề nan tư nghị.

Con nghe được từ đó. Bồ Đề khó nghĩ bàn.

爾時勝慧菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：

Nhĩ thời Thắng Tuệ Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kê tụng viết :

Khi đó Thắng Tuệ Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương.

Dùng bài kê tụng nói rằng :

如來智甚深。一切莫能測。

Như Lai Trí thậm thâm. Nhất thiết mạc năng trắc.

Trí Như Lai rất sâu. Tất cả không thể lường.

不知真實法。世間悉迷惑。

Bất tri chân thực Pháp. Thế gian tất mê hoặc.

Không biết Pháp chân thực. Thế gian đều mê hoặc.

童蒙思惟是。虛妄取諸法。

Đồng mộng tư duy thị. Hư vọng thủ chư Pháp.

Trẻ nhỏ suy nghĩ thế. Áo vọng lấy các Pháp.

是故不見佛。具足清淨相。

Thị cố bất kiến Phật. Cụ túc Thanh tịnh tướng.

Vì thế không thấy Phật. Đây đủ tướng Thanh tịnh.

愚癡心迷惑。妄取五陰相。

Ngu si tâm mê hoặc. Vọng thủ ngũ Âm tướng.

Ngu si tâm mê hoặc. Áo lấy tướng 5 Uẩn.

不了真實性。是故不見佛。

Kinh Hoa Nghiêm

Bất liễu chân thực tính. Thị cố bất kiến Phật.

Không hiểu tính chân thực. Vì thế không thấy Phật.

分別一切法。皆悉無真實。

Phân biệt nhất thiết Pháp. Giai tất vô chân thực.

Phân biệt tất cả Pháp. Điều cùng không chân thực.

如是解諸法。則見盧舍那。

Như thị giải chư Pháp. Tắc kiến Lô Xá Na. Hiểu các Pháp như thế. Chắc thấy Lô Xá Na.

因前五陰故。後陰相續生。

Nhân tiền ngũ Âm cố. Hậu Âm tương tục sinh.

Bởi trước do 5 Uẩn. Sau Uẩn liên tục sinh.

次第解五陰。見佛難思議。

Thứ đệ giải ngũ Âm. Kiến Phật nan tư nghị.

Lần lượt tháo 5 Uẩn. Thấy Phật khó nghĩ bàn.

Kinh Hoa Nghiêm

如寶在闇處。無明故不見。

Như bảo tại ám xứ. Vô minh cố bất kiến.

Như báu ở nơi tối. Ngu si nên không thấy.

真諦無說者。雖慧莫能覩。

**Chân đế vô thuyết giả. Tuy Tuệ mạc năng
đổ.**

**Người không nói chân lý. Tuy Tuệ không
thể thấy.**

如目不明淨。不見微妙色。

**Như mục bất minh tịnh. Bất kiến vi diệu
Sắc.**

**Như mắt không sáng sạch. Không thấy
màu vi diệu.**

如是不淨心。不見諸佛法。

**Như thị bất tịnh tâm. Bất kiến chư Phật
Pháp.**

**Tâm không sạch như thế. Không thấy các
Pháp Phật.**

猶如明淨日。無目者不見。

**Do như minh tịnh Nhật. Vô mục giả bất
kiến.**

Như mặt Trời trong sáng. Người không mắt không thấy.

若人心諂曲。終不覩諸佛。

Nhược nhân tâm siểm khúc. Chung bất đồ chư Phật.

Nếu tâm người siểm nịnh. Rốt không thấy các Phật.

故當淨慧眼。觀察諸法相。

Cố đương tịnh Tuệ nhãn. Quan sát chư Pháp tướng.

Nên mắt Tuệ cần sạch. Quan sát các tướng Pháp.

見法相明了。猶如鏡中像。

Kiến Pháp tướng minh liễu. Do như kính trung tượng.

Thấy tướng Pháp rõ ràng. Giống như tượng trong gương.

一切慧先說。清淨微妙法。

Nhất Thiết Tuệ tiên thuyết. Thanh tịnh vi diệu Pháp.

Nhất Thiết Tuệ trước nói. Pháp Thanh tịnh vi diệu.

Kinh Hoa Nghiêm

我從彼勝聞。見佛盧舍那。

Ngã tòng bỉ thắng văn. Kiến Phật Lô Xá Na.

Con nghe được từ đó. Thấy Phật Lô Xá Na.

爾時功德慧菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：
**Nhĩ thời Công Đức Tuệ Bồ Tát thừa Phật
Thần lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kê
tụng viết :**

**Khi đó Công Đức Tuệ Bồ Tát dựa vào
Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10
phương. Dùng bài kê tụng nói rằng :**

諸法虛無實。妄取堅固相。

**Chư Pháp hư vô thực. Vọng thủ kiên cố
tướng.**

**Các Pháp giả không thực. Ảo lấy tướng
kiên cố.**

是故童蒙者。常轉生死輪。

**Thị cố đồng mông giả. Thường chuyển
sinh tử luân.**

**Vì thế trẻ nhỏ dại. Thường chuyển vòng
sinh chết.**

Kinh Hoa Nghiêm

不善非勝法。妄作勝法相。

Bất thiện phi thắng Pháp. Vọng tác thắng Pháp tướng.

Không thiện được Pháp sai. Làm sai được tướng Pháp.

是故生障礙。愚癡常輪轉。

Thị cố sinh chướng ngại. Ngu si thường luân chuyển.

Vì thế sinh chướng ngại. Ngu si thường luân chuyển.

不知八正道。云何知自心。

Bất tri bát Chính đạo. Vân hà tri tự tâm.

Không biết tám Đạo đúng. Làm sao tự tâm biết.

彼因顛倒想。增長一切惡。

Bỉ nhân điên đảo tưởng. Tăng trưởng nhất thiết ác.

Bởi nhờ đảo lộn đó. Tăng thêm tất cả ác.

不見諸法空。常受無量苦。

Bất kiến chư Pháp Không. Thường thụ vô lượng khổ.

Kinh Hoa Nghiêm

Không thấy các Pháp Rỗng. Thường nhận vô lượng khổ.

彼人不成就。清淨法眼故。

Bỉ nhân bất thành tựu. Thanh tịnh Pháp nhân cố.

Người đó không thành công. Do mắt Pháp Thanh tịnh.

欲知一切心。先當求法眼。

Dục tri nhất thiết tâm. Tiên đương cầu Pháp nhân.

Muốn biết tất cả tâm. Trước cần cầu mắt Pháp.

如我所說者。能見真實佛。

Như Ngã sở thuyết giả. Năng kiến chân thực Phật.

Người được như Ta nói. Hay thấy Phật chân thực.

若有見佛者。其心無所著。

Nhược hữu kiến Phật giả. Kỳ tâm vô sở trước.

Người nếu được thấy Phật. Tâm họ không nương nhờ.

Kinh Hoa Nghiêm

彼則見真實。如佛所說法。

Bỉ tắc kiến chân thực. Như Phật sở thuyết Pháp.

Họ chắc thấy chân thực. Như Pháp được Phật nói.

若見大智慧。如來妙法身。

Nhược kiến đại Trí tuệ. Như Lai diệu Pháp thân.

Nếu thấy Trí tuệ lớn. Thân Pháp Như Lai đẹp.

能見如來故。彼有清淨眼。

Năng kiến Như Lai cố. Bỉ hữu Thanh tịnh nhân.

Do hay thấy Như Lai. Họ có mắt Thanh tịnh.

無見乃能見。一切真實法。

Vô kiến nãi năng kiến. Nhất thiết chân thực Pháp.

Không thấy mới hay thấy. Tất cả Pháp chân thực.

於法有所見。彼則無所見。

Ư Pháp Hữu sở kiến. Bỉ tắc vô sở kiến.

Với Pháp do thấy Có. Họ chắc do thấy không.

妙哉眞實法。佛以導眾生。

Diệu tai chân thực Pháp. Phật dĩ đạo chúng sinh.

Hay thay Pháp chân thực. Phật vì dẫn chúng sinh.

一切諸有中。無生亦無死。

Nhất thiết chư Hữu trung. Vô sinh diệt vô tử.

Tất cả trong các Có. Không sinh cũng không chết.

勝慧先已說。清淨微妙法。

Thắng Tuệ tiên dĩ thuyết. Thanh tịnh vi diệu Pháp.

Thắng Tuệ trước đã nói. Pháp Thanh tịnh vi diệu.

我從彼勝聞。深解諸佛道。

Ngã tòng bỉ thắng văn. Thâm giải chư Phật Đạo.

Ta nghe được từ đó. Hiểu sâu các Đạo Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

爾時精進慧菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：
**Nhĩ thời Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát thừa Phật
Thần lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kê
tụng viết :**

**Khi đó Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát dựa vào
Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10
phương. Dùng bài kê tụng nói rằng :**

以諸妄想行。慧眼不清淨。

**Dĩ chư vọng tưởng hành. Tuệ nhãn bất
Thanh tịnh.**

**Do làm các nhớ ảo. Mắt Tuệ không Thanh
tịnh.**

愚癡邪見增。常不見諸佛。

**Ngu si tà kiến tăng. Thường bất kiến chư
Phật.**

**Ngu si tăng Thấy sai. Thường không thấy
các Phật.**

若能見邪偽。及以眞實法。

**Nhược năng kiến tà ngụy. Cập dĩ chân
thực Pháp.**

**Nếu hay thấy sai trái. Cùng với Pháp chân
thực.**

Kinh Hoa Nghiêm

諦了實不實。則見清淨佛。

Đế liễu thực bất thực. Tắc kiến Thanh tịnh Phật.

Hiểu rõ thực không thực. Chắc thấy Phật Thanh tịnh.

見者則是垢。彼則無所見。

Kiến giả tắc thị cấu. Bĩ tắc vô sở kiến.

Người thấy chắc là bẩn. Họ chắc không đâu thấy.

諸佛離所見。是故見清淨。

Chư Phật ly sở kiến. Thị cố kiến Thanh tịnh.

Các Phật rời thấy được. Vì thế thấy Thanh tịnh.

世間語言法。虛妄無真實。

Thế gian ngữ ngôn Pháp. Hư vọng vô chân thực.

Pháp lời nói Thế gian. Ảo vọng không chân thực.

知世從緣起。能離生死患。

Tri thế tòng Duyên khởi. Năng ly sinh tử hoạn.

Kinh Hoa Nghiêm

Biết đời nổi từ Duyên. Hay rời nạn sinh chết.

世間非世間。觀察悉平等。

Thế gian phi Thế gian. Quan sát tất bình đẳng.

Thế gian Thế gian sai. Quan sát đều bình đẳng.

二俱知真實。是名真見者。

Nhị câu tri chân thực. Thị danh chân kiến giả.

Hai đều biết chân thực. Tên là người thấy thực.

若能如是觀。漏盡得自在。

Nhược năng như thị quan. Lộ tận đắc Tự tại.

Nếu hay xem như thế. Hết Phiền được Tự do.

非有亦非無。是名不二見。

Phi hữu diệc phi vô. Thị danh bất nhị kiến.

Có sai hoặc không sai. Tên là không thấy hai.

Kinh Hoa Nghiêm

虛妄非虛妄。非是諸佛法。

Hư vọng phi hư vọng. Phi thị chư Phật Pháp.

Ảo vọng, ảo vọng sai. Các Pháp Phật đó sai.

真實無二相。法性清淨故。

Chân thực vô nhị tướng. Pháp tính Thanh tịnh cố.

Chân thực không hai tướng. Do tính Pháp Thanh tịnh.

法性自清淨。無相如虛空。

Pháp tính tự Thanh tịnh. Vô tướng như hư không

Tính Pháp tự Thanh tịnh. Không tướng như khoảng không.

一切無能說。智者如是觀。

Nhất thiết vô năng thuyết. Trí giả như thị quan.

Tất cả không thể nói. Người Trí xem như thế.

樂觀一切法。寂滅無所有。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhạo quan nhất thiết Pháp. Tịch diệt vô sở hữu.

Thích xem tất cả Pháp. Rỗng lặng tất cả không.

亦知不可修。能見牟尼尊。

Diệc tri bất khả tu. Năng kiến Mâu Ni Tôn. Cũng biết không thể tu. Hay thấy Mâu Ni Phật.

如是見佛者。功德不可量。

Như thị kiến Phật giả. Công Đức bất khả lượng.

Như thế thấy Phật giả. Công Đức không thể lường.

一切所有行。寂靜空無相。

Nhất thiết sở hữu hạnh. Tịch tĩnh Không vô tướng.

Tất cả toàn bộ hạnh. Tĩnh lặng Rỗng không tướng.

大方廣佛華嚴經卷第七

Kinh Hoa Nghiêm

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 7.**

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====